HOA NGHIÊM KINH Q 033.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION
http://www.daitangvietnam.com
Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.
Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第三十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập tam.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 33.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.

普賢菩薩行品第三十一

Phổ Hiền Bồ Tát hạnh Phẩm đệ tam thập nhất.

Phẩm thứ 31 Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

爾時普賢菩薩摩訶薩告諸菩薩言：佛子!

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát cáo chư Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn bảo với các Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

如向所說是微少說。何以故?

Như hướng sở thuyết thị vi thiểu thuyết. Hà dĩ cố ?

Như hướng được nói về nói ít nhỏ đó. Cớ là sao ?

一切如來, 應供, 等正覺爲受化者隨應說法。

Nhất thiết Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác vị thụ hóa giả tùy ưng thuyết Pháp.

Tất cả Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác vì nhận cảm hóa thuận theo nói Pháp.

愚癡眾生諸纏所纏。計我, 我所。著吾我見。

Ngu si chúng sinh chư triền sở triền. Kế Ngã Ngã sở. Trước ngô Ngã kiến.

Chúng sinh ngu si bị ràng buộc quấn buộc. Tính toán bản thân, được bản thân. Nương nhờ thấy bản thân tôi ta.

常隨顛倒。生邪見惑。起邪虛妄。爲縛所縛。

Thường tùy điên đảo. Sinh tà kiến hoặc. Khởi tà hư vọng. Vi phược sở phược.

Thường theo đảo lộn. Sinh thấy sai trái nghi hoặc. Phát ra ảo vọng sai trái. Làm ràng buộc bị quấn buộc.

流轉生死。遠如來道。爲如是等諸眾生故。

Lưu chuyển sinh tử. Viễn Như Lai Đạo. Vị như thị đẳng chư chúng sinh cố.

Lưu chuyển sinh chết. Xa lánh Đạo Như Lai. Do vì như thế cùng với các chúng sinh.

如來, 應供, 等正覺出興于世。佛子!

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế. Phật Tử !

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian. Phật Tử !

若菩薩摩訶薩起一瞋恚心者。一切惡中無過此惡。何以故?

Nhược Bồ Tát Ma ha tát khởi nhất sân khuể tâm giả. Nhất thiết ác trung vô quá thử ác. Hà dĩ cố ?

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn phát ra một tâm thù giận. Trong tất cả ác không vượt qua ác này. Cớ là sao ?

佛子!菩薩摩訶薩起瞋恚心。則受百千障礙法門。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát khởi sân khuể tâm. Tắc thụ bách thiên Cản trở Pháp môn.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn phát ra tâm thù giận. Chắc là nhận lấy trăm nghìn môn Pháp chướng ngại.

何等百千? 所謂受不見菩提障。不聞正法障。

Hà đẳng bách thiên ? Sở vị thụ bất kiến Bồ Đề chướng. Bất văn Chính pháp chướng.

Thế nào là trăm nghìn ? Gọi là nhận Cản trở không thấy Bồ Đề. Cản trở không nghe Pháp đúng.

生不淨國障。生惡道障。生八難處障。多疾病障。

Sinh bất tịnh quốc chướng. Sinh ác Đạo chướng. Sinh bát nạn xứ chướng. Đa tật bệnh chướng.

Cản trở sinh Nước không sạch. Cản trở sinh Đạo ác. Cản trở sinh nơi 8 nạn. Cản trở nhiều bệnh tật.

多被謗毀障。生闇鈍趣障。失正念障。少智慧障。

Đa bị báng hủy chướng. Sinh ám độn thú chướng. Thất Chính niệm chướng. Thiểu Trí tuệ chướng.

Cản trở bị nhiều hủy báng. Cản trở sinh hướng tới ngu tối. Cản trở mất Nhớ đúng. Cản trở ít Trí tuệ.

眼, 耳, 鼻, 舌, 身,

意等障。近惡知識障。近惡伴黨障。

Nhãn nhĩ tị thiệt thân ý đẳng chướng. Cận ác Tri thức chướng. Cận ác bạn đảng chướng.

Cản trở các Căn mắt tai mũi lưỡi thân ý. Cản trở gần Tri thức ác. Cản trở gần bạn đảng ác.

近惡人障。與惡人同止障。不樂賢善共事障。

Cận ác nhân chướng. Dữ ác nhân đồng chỉ chướng. Bất nhạo hiền thiện cộng sự chướng.

Cản trở gần người ác. Cản trở cùng với người ác cùng nhau dừng nghỉ. Cản trở không thích hiền thiện cùng với việc.

遠正見障。生外道家障。離佛正教障。

Viễn Chính kiến chướng. Sinh ngoại đạo gia chướng. Ly Phật chính giáo chướng.

Cản trở xa lánh Thấy đúng. Cản trở sinh gia đình ngoài Đạo. Cản trở rời giáo lý đúng của Phật.

入魔境界障。不見善知識障。諸善根障。

Nhập Ma cảnh giới chướng. Bất kiến thiện Tri thức chướng. Chư thiện Căn chướng.

Cản trở nhập vào cảnh giới Ma. Cản trở không thấy Tri thức thiện. Cản trở các Căn thiện.

增不善法障。生惡家障。生邊地障。

Tăng bất thiện Pháp chướng. Sinh ác gia chướng. Sinh biên địa chướng.

Cản trở tăng thêm Pháp không thiện. Cản trở sinh gia đình ác. Cản trở sinh nơi biên giới.

生惡人中障。生天貧窮障。

Sinh ác nhân trung chướng. Sinh Thiên bần cùng chướng.

Cản trở sinh giữa người ác. Cản trở sinh lên Trời bần cùng.

生諸龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 羅剎中障 。

Sinh chư Long Dạ Xoa, Kiền Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, La Sát.

trung chướng.

Cản trở sinh trong các Rồng, Dạ Xoa, Kiền Thát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, La Sát.

不樂佛法障 。習童蒙法障 。樂小乘障 。不樂大乘障 。

Bất nhạo Phật Pháp chướng. Tập đồng mông Pháp chướng. Nhạo Tiểu thừa chướng. Bất nhạo Đại thừa chướng.

Cản trở không thích Pháp Phật. Cản trở thạo Pháp trẻ dại. Cản trở thích Pháp Thanh Văn Duyên Giác. Cản trở không thích Pháp Bậc Phật.

多生驚怖障 。樂生死障 。著三界障 。不護佛法障 。

Đa sinh kinh bố chướng. Nhạo sinh tử chướng. Trước Tam giới chướng. Bất hộ Phật Pháp chướng.

Cản trở sinh nhiều hoảng sợ. Cản trở thích sinh chết. Cản trở nương nhờ Ba Cõi. Cản trở không giữ gìn Pháp Phật.

不樂聞佛自在神力障 。菩薩清淨諸根障 。

Bất nhạo văn Phật Tự tại Thần lực chướng. Bồ Tát Thanh tịnh chư Căn chướng.

Cản trở không thích nghe Thần lực Tự do của Phật. Cản trở các Căn Thanh tịnh của Bồ Tát.

離菩薩行障。離菩薩深心希望障。不攝正念障。

Ly Bồ Tát hạnh chướng. Ly Bồ Tát thâm tâm hi vọng chướng. Bất nhiếp Chính niệm chướng.

Cản trở rời hạnh Bồ Tát. Cản trở hi vọng tâm thâm sâu rời Bồ Tát. Cản trở không hút lấy Nhớ đúng.

不發起一切智心障。不淨施行障。不淨業障。

Bất phát khởi Nhất thiết Trí tâm chướng. Bất tịnh thí hành chướng. Bất tịnh Nghiệp chướng.

Cản trở không phát sinh tâm Tất cả Trí tuệ. Cản trở giúp làm không Thanh tịnh. Cản trở Nghiệp không sạch.

不淨報障。不成長諸力障。斷智慧根障。

Bất tịnh báo chướng. Bất thành trưởng chư lực chướng. Đoạn Trí tuệ Căn chướng.

Cản trở quả báo không sạch. Cản trở không thành được lực lớn. Cản trở cắt đứt Căn Trí tuệ.

不受持菩薩諸行障。誹謗佛法障。遠離菩提障。

Bất thụ trì Bồ Tát chư hạnh chướng. Phỉ báng Phật Pháp chướng. Viễn ly Bồ Đề chướng.

Cản trở không nhận giữ các hạnh Bồ Tát. Cản trở phỉ báng Pháp Phật. Cản trở rời xa Bồ Đề.

不入佛境障。墮諸魔界障。不能求佛法障。

Bất nhập Phật cảnh chướng. Đọa chư Ma giới chướng. Bất năng cầu Phật Pháp chướng.

Cản trở không nhập vào cảnh Phật. Cản trở đọa xuống các Cõi Ma. Cản trở không có thể cầu Pháp Phật.

聞諸菩薩大莊嚴事生恐怖障。不樂菩薩共住障。

Văn chư Bồ Tát đại trang nghiêm sự sinh khủng bố chướng. Bất nhạo Bồ Tát cộng trụ chướng.

Cản trở nghe việc trang nghiêm lớn của các Bồ Tát sinh hoảng sợ. Cản trở không thích Bồ Tát cùng dừng ở.

不樂求菩薩善根業障。邪見蓋疑障。增益愚癡障。

Bất nhạo cầu Bồ Tát thiện Căn Nghiệp chướng. Tà kiến cái nghi chướng. Tăng ích ngu si chướng.

Cản trở không thích cầu Căn Nghiệp thiện của Bồ Tát. Cản trở thấy nghi hoặc che phủ sai trái. Cản trở tăng ích ngu si.

捨菩薩戒, 隨順破戒障。不信如來戒障。

Xả Bồ Tát giới, tùy thuận phá Giới chướng. Bất tín Như Lai Giới chướng.

Cản trở bỏ Giới hạnh Bồ Tát, thuận theo phá Giới hạnh. Cản trở không tin Giới hạnh của Như Lai.

聞佛讚歎諸持戒者生瞋恚心障。離忍辱樂常懈怠障。

Văn Phật tán thán chư trì Giới giả sinh sân khuể tâm chướng. Ly Nhẫn nhục thường giải đãi chướng.

Cản trở nghe Phật ca ngợi Giới hạnh sinh tâm thù giận. Cản trở rời Nhẫn nhịn thường lười nhác.

謗諸菩薩不退精進障。捨三昧慧障。

Báng chư Bồ Tát bất thoái Tinh tiến chướng. Xả Tam muội Tuệ chướng.

Cản trở báng nhạo các Bồ Tát Tinh tiến không lui. Cản trở vứt bỏ Trí tuệ Tam muội.

誹謗般若波羅蜜巧方便障。不知是處, 非處方便障。

Phỉ báng Bát nhã Ba La Mật xảo Phương tiện chướng. Bất tri thị xứ, phi xứ Phương tiện chướng.

Cản trở phỉ báng Phương tiện khéo Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Cản trở Phương tiện không biết nơi đó, nơi sai.

不知度脫眾生方便障。不入菩薩諸深智障。

Bất tri độ thoát chúng sinh Phương tiện chướng. Bất nhập Bồ Tát chư thâm Trí chướng.

Cản trở không biết Phương tiện độ thoát chúng sinh. Cản trở không nhập vào các Trí tuệ thâm sâu của Bồ Tát.

不出生菩薩諸道障。於菩薩十種眼生盲障。

Bất xuất sinh Bồ Tát chư Đạo chướng. Ư Bồ Tát thập chủng nhãn sinh manh chướng.

Cản trở không sinh ra các Đạo của Bồ Tát. Cản trở với 10 loại mắt của Bồ Tát sinh mờ.

於菩薩法不能出生無礙法流障。無礙耳, 鼻障。

Ư Bồ Tát Pháp bất năng xuất sinh vô ngại Pháp lưu chướng. Vô ngại nhĩ tị chướng.

Cản trở với Pháp Bồ Tát không thể sinh ra giòng chảy Pháp không trở ngại. Cản trở tai mũi không trở ngại.

不具相好障。無礙舌障。不能別知眾生音聲障。

Bất cụ Tướng Hảo chướng. Vô ngại thiệt chướng. Bất năng biệt tri chúng sinh âm thanh chướng.

Cản trở không đầy đủ Tướng Hảo. Cản trở lưỡi không trở ngại. Cản trở không thể phân biệt biết âm thanh của chúng sinh.

於眾生中生懈怠心障。狂亂業障。

Ư chúng sinh trung sinh giải đãi tâm chướng. Cuồng loạn Nghiệp chướng.

Cản trở ở trong chúng sinh sinh tâm lười nhác. Cản trở Nghiệp cuồng loạn.

離三種戒障。無礙諸入障。口四過，意惡業障。

Ly tam chủng Giới chướng. Vô ngại chư Nhập chướng. Khẩu tứ quá, ý ác Nghiệp chướng.

Cản trở rời 3 loại Giới hạnh. Cản trở các Nhập không trở ngại. Cản trở 4 tội Nghiệp miệng, Nghiệp ý ác.

生增上貪恚，邪見障。不求正法障。

Sinh tăng thượng tham khuể, tà kiến chướng. Bất cầu Chính pháp chướng.

Cản trở sinh tăng cao tham giận, thấy sai trái. Cản trở không cầu Pháp đúng.

於菩薩法懈怠心障。菩薩精進法中疑惑心障。

Ư Bồ Tát Pháp giải đãi tâm chướng. Bồ Tát Tinh tiến Pháp trung nghi hoặc tâm chướng.

Cản trở với Pháp Bồ Tát tâm lười nhác. Cản trở trong Pháp Tinh tiến của Bồ Tát tâm nghi hoặc.

捨離菩薩決定法障。損減菩薩智慧門障。

Xả ly Bồ Tát quyết định Pháp chướng. Tổn giảm Bồ Tát Trí tuệ môn chướng.

Cản trở rời bỏ Pháp quyết định của Bồ Tát. Cản trở tổn giảm môn Trí tuệ của Bồ Tát.

損減正念障。遠離佛法障。不習菩薩離生法障。

Tổn giảm Chính niệm chướng. Viễn ly Phật Pháp chướng. Bất tập Bồ Tát ly sinh Pháp chướng.

Cản trở tổn giảm Nhớ đúng. Cản trở rời xa Pháp Phật. Cản trở không thạo Pháp rời sinh của Bồ Tát.

菩薩謙下心障。遠離聲聞, 緣覺離生法障。

Bồ Tát khiêm hạ tâm chướng. Viễn ly Thanh Văn, Duyên Giác ly sinh Pháp chướng.

Cản trở tâm khiêm tốn của Bồ Tát. Cản trở rời xa Pháp rời sinh Thanh Văn, Duyên Giác.

不順三世諸佛菩薩障。

Bất thuận Tam thế chư Phật Bồ Tát chướng.

Cản trở không thuận theo các Phật Bồ Tát Ba Đời.

佛子!菩薩摩訶薩起一瞋恚心受如是等百障法門。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát khởi nhất sân khuể tâm thụ như thị đẳng bách chướng Pháp môn.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn phát ra một tâm thù giận nhận như thế cùng với trăm môn Pháp chướng ngại.

乃至百千障礙法門。何以故？佛子!

Nãi chí bách thiên Cản trở Pháp môn. Hà dĩ cố ? Phật Tử !

Thậm chí trăm nghìn môn Pháp chướng ngại. Cớ là sao ? Phật Tử !

我不見有一惡法出過菩薩一瞋恚心。

Ngã bất kiến hữu nhất ác Pháp xuất quá Bồ Tát nhất sân khuể tâm.

Ta không thấy có một Pháp ác sinh ra vượt qua một tâm thù giận của Bồ Tát.

佛子!是故菩薩摩訶薩欲疾具足菩薩行者 。

Phật Tử ! Thị cố Bồ Tát Ma ha tát dục tật cụ túc Bồ Tát hạnh giả.

Phật Tử ! Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn nhanh đầy đủ hạnh Bồ Tát.

應當修習十種正法 。何等爲十?

Ứng đương tu tập thập chủng Chính pháp. Hà đẳng vi thập ?

Cần phải tu luyện 10 loại Pháp đúng. Thế nào là 10 ?

所謂不捨一切眾生 。於諸菩薩生如來想 。

Sở vị bất xả nhất thiết chúng sinh. Ư chư Bồ Tát sinh Như Lai tưởng.

Gọi là không bỏ tất cả chúng sinh. Với các Bồ Tát sinh tưởng nhớ Như Lai.

常不誹謗一切佛法 。於諸佛剎得無盡智 。

Thường bất phỉ báng nhất thiết Phật Pháp. Ư chư Phật sát đắc vô tận Trí.

Thường không phỉ báng tất cả Pháp Phật. Ở các Nước Phật được Trí tuệ không hết.

恭敬信樂菩薩所行 。不捨虛空, 法界等菩提之心 。

Cung kính tín Bồ Tát sở hạnh. Bất xả hư không Pháp giới đẳng Bồ Đề chi tâm.

Cung kính tin hạnh Bồ Tát. Không bỏ Cõi Pháp trống rỗng cùng với tâm Bồ Đề.

分別菩提究竟佛力到於彼岸。修習菩薩一切諸辯。

Phân biệt Bồ Đề cứu cánh Phật lực đáo ư bỉ Ngạn. Tu tập Bồ Tát nhất thiết chư biện.

Phân biệt Bồ Đề thành quả lực Phật tới được Niết Bàn. Tu luyện tất cả các biện luận của Bồ Tát.

教化眾生心無疲厭。於一切世界示現受生而不樂著。

Giáo hóa chúng sinh, tâm vô bì yếm. Ư nhất thiết Thế giới thị hiện thụ sinh nhi bất trước.

Giáo hóa chúng sinh, tâm không mệt mỏi. Ở tất cả Thế giới tỏ ra rõ nhận sinh mà không nương nhờ.

佛子!菩薩摩訶薩安住如是十種正法。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát an trụ như thị thập chủng Chính pháp.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở 10 loại Pháp đúng như thế.

則能攝取十種清淨之法。何等爲十?

Tắc năng nhiếp thủ thập chủng Thanh tịnh chi Pháp. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là có thể hút lấy 10 loại Pháp Thanh tịnh. Thế nào là 10 ?

所謂於甚深法究竟清淨。親近善知識清淨。

Sở vị ư thậm thâm Pháp cứu cánh Thanh tịnh. Thân cận thiện Tri thức Thanh tịnh.

Gọi là Thanh tịnh thành quả với Pháp rất sâu. Thanh tịnh thân thiết Tri thức thiện.

能護諸佛正法清淨。悉能分別空界清淨。

Năng hộ chư Phật Chính pháp Thanh tịnh. Tất năng phân biệt Không giới Thanh tịnh.

Thanh tịnh có thể giữ gìn Pháp đúng của các Phật. Thanh tịnh đều có thể phân biệt Cõi Trống rỗng.

善入法界清淨。智慧了諸心行清淨。

Thiện nhập Pháp giới Thanh tịnh. Trí tuệ liễu chư tâm hạnh Thanh tịnh.

Thanh tịnh dễ nhập vào Cõi Pháp. Thanh tịnh Trí tuệ biết rõ các hạnh tâm.

令諸菩薩善根清淨。心常不著諸劫清淨。

Linh chư Bồ Tát thiện Căn Thanh tịnh. Tâm thường bất trước chư Kiếp Thanh tịnh.

Thanh tịnh giúp cho các Căn thiện Bồ Tát. Thanh tịnh tâm thường không nương nhờ các Kiếp.

智慧觀察三世清淨。成就諸佛種姓清淨。

Trí tuệ quan sát Tam thế Thanh tịnh. Thành tựu chư Phật chủng tính Thanh tịnh.

Thanh tịnh Trí tuệ quan sát Ba Đời. Thanh tịnh thành công họ tộc các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩安住如是清淨正法 。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát an trụ như thị Thanh tịnh Chính pháp.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp đúng Thanh tịnh như thế.

則能具足十種正智 。何等爲十?

Tắc năng cụ túc thập chủng chính Trí. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là có thể đầy đủ 10 loại Trí tuệ đúng. Thế nào là 10 ?

所謂分別眾生心心行智 。分別眾生諸業報智 。

Sở vị phân biệt chúng sinh tâm tâm hạnh Trí. Phân biệt chúng sinh chư Nghiệp báo Trí.

Gọi là Trí tuệ phân biệt hạnh tâm của tâm chúng sinh. Trí tuệ phân biệt các Nghiệp báo của chúng sinh.

普照一切諸佛法智 。於諸佛法得方便次第智 。

Phổ chiếu nhất thiết chư Phật Pháp Trí. Ư chư Phật Pháp đắc Phương tiện thứ đệ Trí.

Trí tuệ chiếu sáng khắp tất cả các Pháp Phật. Trí tuệ với các Pháp Phật được thứ tự Phương tiện.

具足一切總持門智 。成就一切文字辯智 。

Cụ túc nhất thiết Tổng trì môn Trí. Thành tựu nhất thiết văn tự biện Trí.

Trí tuệ đầy đủ tất cả môn Tổng trì. Trí tuệ thành công tất cả biện luận văn tự.

善知眾生一切語智 。示現一切世界身智 。

Thiện tri chúng sinh nhất thiết ngữ Trí. Thị hiện nhất thiết Thế giới thân Trí.

Trí tuệ dễ biết tất cả lời nói của chúng sinh. Trí tuệ tỏ ra rõ tất cả Thân Thế giới.

具足普照一切眾生智 。於一切趣得一切智 。

Cụ túc phổ chiếu nhất thiết chúng sinh Trí. Ư nhất thiết thú đắc Nhất thiết Trí.

Trí tuệ đầy đủ chiếu sáng khắp tất cả chúng sinh. Với tất cả hướng tới được Tất cả Trí tuệ.

佛子!菩薩摩訶薩安住如是十種正智 。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát an trụ như thị thập chủng chính Trí.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở 10 loại Trí tuệ đúng như thế.

則入十種巧隨順入 。何等爲十?

Tắc nhập thập chủng xảo tùy thuận nhập. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là nhập vào 10 loại Nhập thuận theo khéo. Thế nào là 10 ?

所謂一切世界入一毛道 。一毛道出不可思議剎 。

Sở vị nhất thiết Thế giới nhập nhất mao đạo. Nhất mao đạo xuất bất khả tư nghị Sát.

Gọi là tất cả Thế giới nhập vào một đầu lông. Một đầu lông sinh ra Nước Phật không thể nghĩ bàn.

一切眾生身悉入一身。於一身出無量諸身。

Nhất thiết chúng sinh thân tất nhập nhất thân. Ư nhất thân xuất vô lượng chư thân.

Thân của tất cả chúng sinh đều nhập vào một thân. Với một thân sinh ra vô lượng các thân.

不可說劫悉入一念。令一念入不可說劫。

Bất khả thuyết Kiếp tất nhập nhất niệm. Linh nhất niệm nhập bất khả thuyết Kiếp.

Không thể nói Kiếp đều nhập vào một nghĩ nhớ. Giúp cho một nghĩ nhớ nhập vào không thể nói Kiếp.

一切佛法悉入一法。令一法入一切佛法。

Nhất thiết Phật Pháp tất nhập nhất Pháp. Linh nhất Pháp nhập nhất thiết Phật Pháp.

Tất cả Pháp Phật đều nhập vào một Pháp. Giúp cho một Pháp nhập vào tất cả Pháp Phật.

一切諸入入於一入。令一入入一切諸入。

Nhất thiết chư Nhập nhập ư nhất Nhập. Linh nhất Nhập nhập nhất thiết chư Nhập.

Tất cả các Nhập nhập vào một Nhập. Giúp cho một Nhập nhập vào tất cả các Nhập.

一切諸根入於一根。令一根入一切諸根。

Nhất thiết chư Căn nhập ư nhất Căn. Linh nhất Căn nhập nhất thiết chư Căn.

Tất cả các Căn nhập vào một Căn. Giúp cho một Căn nhập vào tất cả các Căn.

一切諸根入非根法。非根法入一切諸根。

Nhất thiết chư Căn nhập phi Căn Pháp. Phi Căn Pháp nhập nhất thiết chư Căn.

Tất cả các Căn nhập vào Pháp Căn sai. Pháp Căn sai nhập vào tất cả các Căn.

一切諸相悉入一相。一相入於一切諸相。

Nhất thiết chư tướng tất nhập nhất tướng. Nhất tướng nhập ư nhất thiết chư tướng.

Tất cả các tướng đều nhập vào một tướng. Một tướng nhập vào tất cả các tướng.

一切語音入一語音。一語音入一切語音。

Nhất thiết ngữ âm nhập nhất ngữ âm. Nhất ngữ âm nhập nhất thiết ngữ âm.

Tất cả tiếng nói nhập vào một tiếng nói. Một tiếng nói nhập vào tất cả tiếng nói.

一切三世悉入一世。令一世入一切三世。

Nhất thiết Tam thế tất nhập nhất thế. Linh nhất thế nhập nhất thiết Tam thế.

Tất cả Ba Đời đều nhập vào một đời. Giúp cho một đời nhập vào tất cả Ba Đời.

佛子!菩薩摩訶薩分別如是十種入法 。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát phân biệt như thị thập chủng nhập Pháp.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn phân biệt 10 loại Pháp nhập như thế.

則能安住十種直心 。何等爲十?

Tắc năng an trụ thập chủng trực tâm. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là có thể yên ở 10 loại tâm ngay thẳng. Thế nào là 10 ?

所謂安住一切世界語言, 非語言法直心 。

Sở vị an trụ nhất thiết Thế giới ngữ ngôn, phi ngữ ngôn Pháp trực tâm.

Gọi là tâm ngay thẳng yên ở tất cả lời nói của Thế giới, Pháp lời nói sai.

安住正念一切眾生直心 。安住虛空界直心 。

An trụ Chính niệm nhất thiết chúng sinh trực tâm. An trụ hư không giới trực tâm.

Tâm ngay thẳng yên ở tất cả chúng sinh Nhớ đúng.

Tâm ngay thẳng yên ở Cõi khoảng không.

安住法界無量無邊直心 。安住一切佛順正法直心 。

An trụ Pháp giới vô lượng vô biên trực tâm. An trụ nhất thiết Phật thuận Chính pháp trực tâm.

Tâm ngay thẳng yên ở vô lượng vô biên Cõi Pháp. Tâm ngay thẳng yên ở Pháp đúng thuận theo tất cả Phật.

安住甚深善法不壞正法直心。安住除滅一切疑惑直心。

An trụ thậm thâm thiện Pháp bất hoại Chính pháp trực tâm. An trụ trừ diệt nhất thiết nghi hoặc trực tâm.

Tâm ngay thẳng yên ở Pháp thiện rất sâu không phá hỏng Pháp đúng. Tâm ngay thẳng yên ở trừ diệt tất cả nghi hoặc.

安住等觀三世法直心。安住三世諸佛平等直心。

An trụ đẳng quan Tam thế Pháp trực tâm. An trụ Tam thế chư Phật bình đẳng trực tâm.

Tâm ngay thẳng yên ở bình đẳng quan sát Pháp Ba Đời. Tâm ngay thẳng yên ở bình đẳng các Phật Ba Đời.

安住諸佛無量力直心。

An trụ chư Phật vô lượng lực trực tâm.

Tâm ngay thẳng yên ở vô lượng lực của các Phật.

佛子!菩薩摩訶薩安住如是十種直心。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát an trụ như thị thập chủng trực tâm.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở 10 loại tâm ngay thẳng như thế.

則得諸佛十種巧方便法。何等爲十?

Tắc đắc chư Phật thập chủng xảo Phương tiện Pháp. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là được 10 loại Pháp Phương tiện khéo của các Phật. Thế nào là 10 ?

所謂得巧方便。普照一切諸佛深法。

Sở vị đắc xảo Phương tiện. Phổ chiếu nhất thiết chư Phật thâm Pháp.

Gọi là được Phương tiện khéo. Chiếu sáng khắp tất cả Pháp thâm sâu của các Phật.

得巧方便。出生諸佛甚深勝法。

Đắc xảo Phương tiện. Xuất sinh chư Phật thậm thâm thắng Pháp.

Được Phương tiện khéo. Sinh ra Pháp tốt rất sâu của các Phật.

得巧方便。分別演說一切諸佛莊嚴之法。

Đắc xảo Phương tiện. Phân biệt diễn thuyết nhất thiết chư Phật trang nghiêm chi Pháp.

Được Phương tiện khéo. Phân biệt diễn thuyết Pháp trang nghiêm của tất cả các Phật.

得巧方便。深入一切佛平等法。

Đắc xảo Phương tiện. Thâm nhập nhất thiết Phật bình đẳng Pháp.

Được Phương tiện khéo. Nhập sâu vào Pháp bình đẳng của tất cả Phật.

得巧方便。分別別相一切佛法。

Đắc xảo Phương tiện. Phân biệt biệt tướng nhất thiết Phật Pháp.

Được Phương tiện khéo. Phân biệt tất cả Pháp Phật hình tướng khác biệt.

得巧方便。入不可壞諸佛正法。

Đắc xảo Phương tiện. Nhập bất khả hoại chư Phật Chính pháp.

Được Phương tiện khéo. Nhập vào Pháp đúng các Phật không thể phá hỏng.

得巧方便。入一切佛諸莊嚴法。

Đắc xảo Phương tiện. Nhập nhất thiết Phật chư trang nghiêm Pháp.

Được Phương tiện khéo. Nhập vào các Pháp trang nghiêm của tất cả Phật.

得巧方便。以一方便入一切佛法。

Đắc xảo Phương tiện. Dĩ nhất Phương tiện nhập nhất thiết Phật Pháp.

Được Phương tiện khéo. Dùng một Phương tiện nhập vào tất cả Pháp Phật.

得巧方便。入佛無量諸方便法。

Đắc xảo Phương tiện. Nhập Phật vô lượng chư Phương tiện Pháp.

Được Phương tiện khéo. Nhập vào vô lượng các Pháp Phương tiện của Phật.

得巧方便。於一切佛法心得自在而不退轉。

Đắc xảo Phương tiện. Ư nhất thiết Phật Pháp tâm đắc Tự tại nhi Bất thoái chuyển.

Được Phương tiện khéo. Với tất cả Pháp Phật tâm được Tự do mà Không chuyển lui.

佛子!是爲十種巧方便法。

Phật Tử ! Thị vi thập chủng xảo Phương tiện Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp Phương tiện khéo.

佛子!是故菩薩摩訶薩應當一心恭敬聽受是法。

Phật Tử ! Thị cố Bồ Tát Ma ha tát ứng đương nhất tâm cung kính thính thụ thị Pháp.

Phật Tử ! Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn cần phải nhất tâm cung kính nghe nhận Pháp đó.

何以故?菩薩摩訶薩得聞是法。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát đắc văn thị Pháp.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn được nghe Pháp đó.

以少方便疾得阿耨多羅三藐三菩提。與三世佛等。

Dĩ thiểu Phương tiện tật đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Dữ Tam thế Phật đẳng.

Dùng ít Phương tiện nhanh được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Cùng với các Phật Ba Đời.

爾時佛神力故。法如是故。

Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Pháp như thị cố.

Khi đó do Thần lực của Phật. Do Pháp như thế.

十不可說億那由他佛剎微塵等世界六種震動。

Thập bất khả thuyết ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Thế giới lục chủng chấn động.

Thế giới sáu loại chấn động bằng bụi trần của 10 trăm triệu Na do tha Nước Phật không thể nói.

雨出過諸天一切華雲雨, 妙香雲雨, 末香雲雨,

Vú xuất quá chư Thiên nhất thiết hoa vân vũ, diệu hương vân vũ, mạt hương vân vũ,

Tưới tất cả mây mưa hoa vượt qua các Trời, mây mưa hương vi diệu, mây mưa hương bột,

衣蓋幢幡眾寶莊嚴具雲雨, 妓樂雲雨, 諸菩薩雲雨,

y cái tràng phan chúng bảo trang nghiêm cụ vân vũ, kĩ nhạc vân vũ, chư Bồ Tát vân vũ,

mây mưa áo lọng cờ phướn các đồ dùng quý trang nghiêm, mây mưa kĩ nhạc, mây mưa các Bồ Tát,

不可說讚歎佛雲雨, 不可說讚歎善哉雲雨,

bất khả thuyết tán thán Phật vân vũ, bất khả thuyết tán thán thiện tai vân vũ,

mây mưa không thể nói ca ngợi Phật, mây mưa không thể nói ca ngợi thiện thay,

佛音聲滿法界雲雨, 不可說淨世界雲雨,

Phật âm thanh mãn Pháp giới vân vũ, bất khả thuyết tịnh Thế giới vân vũ,

mây mưa Cõi Pháp đầy âm thanh Phật, mây mưa không thể nói Thế giới Thanh tịnh,

不可說長養菩薩功德雲雨, 不可說光明雲雨,

bất khả thuyết trưởng dưỡng Bồ Tát công Đức vân vũ, bất khả thuyết Quang minh vân vũ,

mây mưa không thể nói nuôi lớn công Đức của Bồ Tát, mây mưa không thể nói Quang sáng,

不可說種種神力自在雲雨。

bất khả thuyết chủng chủng Thần lực Tự tại vân vũ.

mây mưa không thể nói đủ các loại Thần lực Tự do.

如此世界四天下佛坐道場。雨如是等種種雲雨。

Như thử Thế giới tứ Thiên hạ Phật tọa Đạo tràng. Vú như thị đẳng chủng chủng vân vũ.

Như 4 Thiên hạ của Thế giới này Phật ngồi Đạo tràng. Tưới như thế cùng với đủ các loại mây mưa.

演說諸法。十方世界亦復如是。

Diễn thuyết chư Pháp. Thập phương Thế giới diệc phục như thị.

Diễn thuyết các Pháp. Thế giới 10 phương cũng lại như thế.

爾時佛神力故。法如是故。過十不可說世界微塵等刹。

Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Pháp như thị cố. Quá thập bất khả thuyết Thế giới vi trần đẳng Sát.

Khi đó do Thần lực của Phật. Do Pháp như thế. Vượt qua Nước Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới không thể nói.

有十佛世界微塵數菩薩摩訶薩。來詣此土。充滿十方。

Hữu thập Phật Thế giới vi trần số Bồ Tát Ma ha tát. Lai nghệ thử thổ. Sung mãn thập phương.

Có Bồ Tát Bồ Tát lớn bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật. Đều tới đất này. Tràn đầy 10 phương.

作如是言。善哉!善哉!佛子!

Tác như thị ngôn. Thiện tai ! Thiện tai ! Phật Tử !

Làm lời nói như thế. Thiện thay ! Thiện thay ! Phật Tử !

能說如是諸佛如來最大誓願授記深法。

Năng thuyết như thị chư Phật Như Lai tối đại thệ nguyện thụ kí thâm Pháp.

Hay nói các Phật Như Lai thệ nguyện lớn nhất ghi nhớ ban cho Pháp thâm sâu như thế.

我等同號皆名普賢。於諸普勝世界諸普幢自在如來所。

Ngã đẳng đồng hiệu giai danh Phổ Hiền. Ư Chư Phổ Thắng Thế giới Chư Phổ Tràng Tự Tại Như Lai sở.

Chúng ta cùng một tên hiệu đều tên là Phổ Hiền. Ở Chư Phổ Thắng Thế giới nơi ở của Chư Phổ Tràng Tự Tại Như Lai.

來詣此土。一切世界亦說此法。

Lai nghệ thử thổ. Nhất thiết Thế giới diệc thuyết thử Pháp.

Đi tới đất này. Tất cả Thế giới cũng nói Pháp này.

如是句身,

味身一切諸行無有增減。是故來此爲汝作證。

Như thị cú thân, vị thân nhất thiết chư hạnh vô hữu tăng giảm. Thị cố lai thử vị Nhữ tác chứng.

Thân câu thân vị như thế, tất cả các hạnh không có tăng giảm. Vì thế tới nơi này vì Ngài làm chứng minh.

如是十佛世界微塵數菩薩摩訶薩。來此作證。

Như thị thập Phật Thế giới vi trần số Bồ Tát Ma ha tát. Lai thử tác chứng.

Như thế Bồ Tát Bồ Tát lớn bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật. Tới nơi này làm chứng minh.

一切十方諸如來所。亦復如是。

Nhất thiết thập phương chư Như Lai sở. Diệc phục như thị.

Tất cả nơi ở của các Như Lai 10 phương. Cũng lại như thế.

爾時普賢菩薩摩訶薩以佛神力。自善根力。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát dĩ Phật Thần lực. Tự thiện Căn lực.

Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn do Thần lực của Phật. Tự lực Căn thiện.

觀察十方及諸法界。欲明諸菩薩行諸佛菩提。

Quan sát thập phương cập chư Pháp giới. Dục minh chư Bồ Tát hạnh chư Phật Bồ Đề.

Quan sát 10 phương và các Cõi Pháp. Muốn sáng rõ các hạnh Bồ Tát các Phật Bồ Đề.

欲說大願。欲分別一切世界諸劫。

Dục thuyết đại nguyện. Dục phân biệt nhất thiết Thế giới chư Kiếp.

Muốn nói nguyện lớn. Muốn phân biệt các Kiếp của tất cả Thế giới.

欲明隨時示現佛出世間。欲隨眾生根悉令受化。

Dục minh tùy thời thị hiện Phật xuất Thế gian. Dục tùy chúng sinh Căn tất linh thụ hóa.

Muốn sáng tỏ thuận theo thời, tỏ ra rõ Phật xuất hiện ở Thế gian. Muốn thuận theo Căn chúng sinh, đều giúp cho nhận cảm hóa.

欲明如來諸所說法無有虛妄 。

Dục minh Như Lai chư sở thuyết Pháp vô hữu hư vọng.

Muốn sáng tỏ các Pháp được Như Lai nói không có ảo vọng.

欲隨種善根果報不虛 。欲明菩薩清淨法身 。

Dục tùy chủng thiện Căn quả báo bất hư. Dục minh Bồ Tát Thanh tịnh Pháp thân.

Muốn thuận theo loại Căn thiện quả báo không giả. Muốn sáng tỏ Thân Pháp Thanh tịnh của Bồ Tát.

出妙音聲 。覺悟眾生起菩提心故 。以偈頌曰 :

Xuất diệu âm thanh. Giác ngộ chúng sinh khởi Bồ Đề tâm cố. Dĩ kệ tụng viết :

Sinh ra âm thanh vi diệu. Do giác ngộ chúng sinh phát ra tâm Bồ Đề. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

一切眾歡喜 。除滅諸陰蓋 。

Nhất thiết Chúng hoan hỉ. Trừ diệt chư Âm cái.

Tất cả Chúng vui mừng. Trừ diệt các vòng Uẩn.

一心恭敬聽 。菩薩諸願行 。

Nhất tâm cung kính thính. Bồ Tát chư nguyện hạnh.

Nhất tâm cung kính nghe. Các Hạnh nguyện Bồ Tát.

隨三世菩薩 。所行諸願行 。

Tùy Tam thế Bồ Tát. Sở hành chư nguyện hạnh.

Theo Bồ Tát Ba Đời. Làm được các hạnh nguyện.

我當次第說 。菩薩勝妙法 。

Ngã đương thứ đệ thuyết. Bồ Tát thắng diệu Pháp.

Ta đang lần lượt nói. Pháp tốt đẹp Bồ Tát.

一切諸劫數 。及世界業數 。

Nhất thiết chư Kiếp số. Cập Thế giới Nghiệp số.

Tất cả các số Kiếp. Và số Nghiệp Thế giới.

我說無等等 。應化興于世 。

Ngã thuyết vô đẳng đẳng. Ưng hóa hưng vu thế.

Ta nói không sánh bằng. Cần hóa hiện ở đời.

見過去諸佛 。於彼發大願 。

Kiến Quá khứ chư Phật. Ư bỉ phát đại nguyện.

Thấy các Phật Quá khứ. Ở đó phát nguyện lớn.

饒益眾生類 。除滅一切苦 。

Nhiêu ích chúng sinh loại. Trừ diệt nhất thiết khổ.

Lợi ích các chúng sinh. Trừ diệt tất cả khổ.

菩薩論師王 。所行無斷絕 。

Bồ Tát luận Sư vương. Sở hành vô đoạn tuyệt.

Bồ Tát Thầy luận lớn. Không cắt đứt làm được.

得無等等法 。一切智境界 。

Đắc vô đẳng đẳng Pháp. Nhất thiết Trí cảnh giới.

Được Pháp không sánh bằng. Cảnh giới Tất cả Trí.

菩薩見過去。一切諸導師。

Bồ Tát kiến Quá khứ. Nhất thiết chư Đạo sư.

Bồ Tát thấy Quá khứ. Tất cả các Thầy dẫn.

放大光明網。普照十方界。

Phóng đại Quang minh võng. Phổ chiếu thập phương giới.

Phóng lưới Quang sáng lớn. Chiếu khắp Cõi 10 phương.

發如是大願。我爲世間燈。

Phát như thị đại nguyện. Ngã vi Thế gian đăng.

Phát nguyện lớn như thế. Ta làm đèn Thế gian.

功德莊嚴身。具足十力智。

Công Đức trang nghiêm thân. Cụ túc thập lực Trí.

Công Đức trang nghiêm thân. Đầy đủ Trí 10 lực.

一切諸群生。貪恚癡熾然。

Nhất thiết chư quần sinh. Tham khuể si sí nhiên.

Tất cả các chúng sinh. Tham giận ngu cháy mạnh.

我當爲除滅。無量惡道苦。

Ngã đương vị trừ diệt. Vô lượng ác Đạo khổ.

Ta cần vì trừ diệt. Vô lượng khổ Đạo ác.

發如是誓願。堅固不退轉。

Phát như thị thệ nguyện. Kiên cố Bất thoái chuyển.

Phát thệ nguyện như thế. Kiên cố Không chuyển lui.

具修菩薩眾。究竟無礙力。

Cụ tu Bồ Tát chúng. Cứu cánh vô ngại lực.

Chúng Bồ Tát tu đủ. Thành quả lực không ngại.

如是誓願已。世間行不轉。

Như thị thệ nguyện dĩ. Thế gian hành bất chuyển.

Đã thệ nguyện như thế. Không chuyển việc Thế gian.

所行無虛妄。究竟論王法。

Sở hành vô hư vọng. Cứu cánh luận vương Pháp.

Làm được không ảo vọng. Thành Pháp luận lớn nhất.

於一賢劫中。千佛出于世。

Ư nhất Hiền Kiếp trung. Thiên Phật xuất vu thế.

Ở trong một Kiếp Hiền. Nghìn Phật hiện ở đời.

隨彼佛正法。次第分別說。

Tùy bỉ Phật Chính pháp. Thứ đệ phân biệt thuyết.

Theo Pháp đúng Phật đó. Lần lượt phân biệt nói.

如此賢劫佛。無量劫亦然。

Như thử Hiền Kiếp Phật. Vô lượng Kiếp diệc nhiên.

Như Phật Kiếp Hiền này. Vô lượng Kiếp cũng vậy.

未來諸佛法。我當次第說。

Vị lai chư Phật Pháp. Ngã đương thứ đệ thuyết.

Các Pháp Phật Tương lai. Ta đang lần lượt nói.

如一佛剎性。無量剎亦然。

Như nhất Phật sát tính. Vô lượng Sát diệc nhiên.

Như tính một Nước Phật. Vô lượng Nước cũng vậy.

一切佛國性。我悉分別說。

Nhất thiết Phật quốc tính. Ngã tất phân biệt thuyết.

Tính tất cả nước Phật. Ta đều phân biệt nói.

諸佛次興世 。隨願隨名號 。

Chư Phật thứ hưng thế. Tùy nguyện tùy danh hiệu.

Các Phật tiếp ở đời. Theo nguyện theo tên hiệu.

隨彼所得記 。隨其所壽命 。

Tùy bỉ sở đắc kí. Tùy kỳ sở thọ mệnh.

Theo họ được ghi nhớ. Theo thọ mệnh của họ

隨所修正法 。專求無礙道 。

Tùy sở tu Chính pháp. Chuyên cầu vô ngại Đạo.

Theo tu được Pháp đúng. Chuyên cầu Đạo không ngại.

隨所化眾生 。正法住於世 。

Tùy sở hóa chúng sinh. Chính pháp trụ ư thế.

Theo cảm hóa chúng sinh. Pháp đúng dừng ở đời.

隨所淨佛剎 。眾生及法輪 。

Tùy sở tịnh Phật sát. Chúng sinh cập Pháp luân.

Theo Thanh tịnh Nước Phật. Chúng sinh và vầng Pháp.

說法時非時 。次第淨群生 。

Thuyết Pháp thời phi thời. Thứ đệ tịnh quần sinh.

Thời sai thời nói Pháp. Lần lượt sạch chúng sinh.

隨彼眾生行 。種種諸業性 。

Tùy bỉ chúng sinh hạnh. Chủng chủng chư Nghiệp tính.

Theo hạnh chúng sinh đó. Đủ loại các tính Nghiệp.

上中下差別。隨應所受化。

Thượng trung hạ sai biệt. Tùy ưng sở thụ hóa.

Cao giữa thấp khác biệt. Thuận theo được nhận hóa.

如是甚深智。菩薩入是行。

Như thị thậm thâm Trí. Bồ Tát nhập thị hạnh.

Trí rất sâu như thế. Bồ Tát vào hạnh đó.

修習普賢業。具足智慧輪。

Tu tập Phổ Hiền Nghiệp. Cụ túc Trí tuệ luân.

Tu luyện Nghiệp Phổ Hiền. Đầy đủ vầng Trí tuệ.

身業無障礙。口業悉清淨。

Thân Nghiệp vô chướng ngại. Khẩu Nghiệp tất Thanh tịnh.

Nghiệp thân không chướng ngại. Nghiệp miệng đều Thanh tịnh.

意業亦無礙。通達三世法。

Ý Nghiệp diệc vô ngại. Thông đạt Tam thế Pháp.

Nghiệp ý cũng không ngại. Thông suốt Pháp Ba Đời.

菩薩如是行。究竟普賢道。

Bồ Tát như thị hành. Cứu cánh Phổ Hiền Đạo.

Bồ Tát làm như thế. Thành quả Đạo Phổ Hiền.

出生淨智日。普照諸法界。

Xuất sinh tịnh Trí nhật. Phổ chiếu chư Pháp giới.

Sinh mặt Trời Trí sạch. Chiếu khắp các Cõi Pháp.

於不可說劫 。及一切佛剎 。

Ư bất khả thuyết Kiếp. Cập nhất thiết Phật sát.

Với không thể nói Kiếp. Cùng tất cả Nước Phật.

菩薩一念知 。於彼無所著 。

Bồ Tát nhất niệm tri. Ư bỉ vô sở trước.

Bồ Tát biết một nhớ. Với nó không nương nhờ.

行者入如是 。奇特甚深地 。

Hành giả nhập như thị. Kì đặc thậm thâm địa.

Người đi vào như thế. Nơi đặc biệt rất sâu.

菩薩妙法中 。我當說少分 。

Bồ Tát diệu Pháp trung. Ngã đương thuyết thiểu phần.

Trong Pháp hay Bồ Tát. Ta đang nói ít phần.

智慧無邊際 。究竟佛境界 。

Trí tuệ vô biên tế. Cứu cánh Phật cảnh giới.

Trí tuệ không giới hạn. Thành quả cảnh giới Phật.

善入一切處 。成就不退轉 。

Thiện nhập nhất thiết xứ. Thành tựu Bất thoái chuyển.

Dễ vào tất cả nơi. Thành công Không chuyển lui.

具普賢淨慧 。滿足普賢願 。

Cụ Phổ Hiền tịnh tuệ. Mãn túc Phổ Hiền nguyện.

Đủ Tuệ sáng Phổ Hiền. Đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

菩薩究竟行 。深入無等智 。

Bồ Tát cứu cánh hành. Thâm nhập vô đẳng Trí.

Bồ Tát đi tới cùng. Vào sâu Trí không sánh.

於一微塵中 。悉內一切剎 。

Ư nhất vi trần trung. Tất nội nhất thiết Sát.

Ở trong một bụi trần. Đều trong tất cả Nước.

見彼無量佛 。具聞演說法 。

Kiến bỉ vô lượng Phật. Cụ văn diễn thuyết Pháp.

Thấy vô lượng Phật đó. Nghe đủ diễn thuyết Pháp.

如一微塵中 。一切塵亦然 。

Như nhất vi trần trung. Nhất thiết trần diệc nhiên.

Như trong một bụi trần. Tất cả bụi cũng thế.

見剎及諸佛 。是不思議智 。

Kiến Sát cập chư Phật. Thị bất tư nghị Trí.

Thấy Nước và các Phật. Trí đó không nghĩ bàn.

一一微塵中 。普現三世法 。

Nhất nhất vi trần trung. Phổ hiện Tam thế Pháp.

Trong mỗi một bụi trần. Đều hiện Pháp Ba Đời.

五趣生死道 。皆悉分別知 。

Ngũ thú sinh tử Đạo. Giai tất phân biệt tri.

Năm hướng Đạo sinh chết. Đều cùng phân biệt biết.

一一微塵中 。有無量佛剎 。

Nhất nhất vi trần trung. Hữu vô lượng Phật sát.

Trong mỗi một bụi trần. Có vô lượng Nước Phật.

一中知無量 。 無量中知一 。

Nhất trung tri vô lượng. Vô lượng trung tri nhất.

Trong một biết vô lượng. Trong vô lượng biết một.

如是法界等 。 一切諸佛土 。

Như thị Pháp giới đẳng. Nhất thiết chư Phật thổ.

Các Cõi Pháp như thế. Tất cả các đất Phật.

同性及異性 。 皆悉能了知 。

Đồng tính cập dị tính. Giai tất năng liễu tri.

Cùng tính và khác tính. Đều cùng hay biết rõ.

深入微細智 。 分別諸世界 。

Thâm nhập vi tế Trí. Phân biệt chư Thế giới.

Vào sâu Trí nhỏ bé. Phân biệt các Thế giới.

一切劫成壞 。 悉能分別説 。

Nhất thiết Kiếp thành hoại. Tất năng phân biệt thuyết.

Tất cả Kiếp thành hỏng. Đều hay phân biệt nói.

知諸劫修短 。 三世即一念 。

Tri chư Kiếp tu đoản. Tam thế tức nhất niệm.

Biết các Kiếp dài ngắn. Ba Đời liền một nhớ.

同行不同行 。 皆悉分別知 。

Đồng hành bất đồng hành. Giai tất phân biệt tri.

Cùng đi không cùng đi. Đều cùng phân biệt nói.

深入諸世界 。 清淨不清淨 。

Thâm nhập chư Thế giới. Thanh tịnh bất Thanh tịnh.

Vào sâu các Thế giới. Thanh tịnh không Thanh tịnh.

身中無量剎 。一剎無量身 。

Thân trung vô lượng Sát. Nhất Sát vô lượng thân.

Vô lượng Nước trong thân. Một Nước vô lượng thân.

一切十方中 。無量諸世界 。

Nhất thiết thập phương trung. Vô lượng chư Thế giới.

Trong tất cả 10 phương. Vô lượng các Thế giới.

種種無數性 。一切悉能知 。

Chủng chủng vô số tính. Nhất thiết tất năng tri.

Tính vô số đủ loại. Tất cả đều hay biết.

一切三世中 。無量佛國土 。

Nhất thiết Tam thế trung. Vô lượng Phật quốc thổ.

Trong tất cả Ba Đời. Vô lượng Đất nước Phật.

具足甚深智 。悉了彼成敗 。

Cụ túc thậm thâm Trí. Tất liễu bỉ thành bại.

Đầy đủ Trí rất sâu. Đều biết thành bại đó.

十方諸世界 。有成或有敗 。

Thập phương chư Thế giới. Hữu thành hoặc hữu bại.

Các Thế giới 10 phương. Có thành hay có bại.

普賢悉深入 。一切能了知 。

Phổ Hiền tất thâm nhập. Nhất thiết năng liễu tri.

Phổ Hiền đều vào sâu. Hay biết rõ tất cả.

以淨慧眼見 。無量諸佛土 。

Dĩ tịnh Tuệ nhãn kiến. Vô lượng chư Phật thổ.

Dùng mắt Tuệ sạch thấy. Vô lượng các đất Phật.

分別知諸業 。隨行故清淨 。

Phân biệt tri chư Nghiệp. Tùy hành cố Thanh tịnh.

Phân biệt biết các Nghiệp. Theo làm nên Thanh tịnh.

菩薩摩訶薩 。善知眾生行 。

Bồ Tát Ma ha tát. Thiện tri chúng sinh hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dễ biết hạnh chúng sinh.

以諸惡業故 。而得不淨土 。

Dĩ chư ác Nghiệp cố. Nhi đắc bất tịnh thổ.

Do vì các Nghiệp ác. Mà được đất không sạch.

無量無邊剎 。即知爲一剎 。

Vô lượng vô biên Sát. Tức tri vi nhất Sát.

Vô lượng vô biên Nước. Liền biết là một Nước.

如是入諸剎 。一切莫能知 。

Như thị nhập chư Sát. Nhất thiết mạc năng tri.

Vào các Nước như thế. Tất cả không thể biết.

一切諸世界 。令入一剎中 。

Nhất thiết chư Thế giới. Linh nhập nhất Sát trung.

Tất cả các Thế giới. Giúp vào trong một Nước.

世界不積聚 。亦復不離散 。

Thế giới bất tích tụ. Diệc phục bất ly tán.

Thế giới không tích tụ. Cũng lại không tan rời.

或伏或有仰 。或高或復下 。

Hoặc phục hoặc hữu ngưỡng. Hoặc cao hoặc phục hạ.

Hoặc cúi hoặc ngước lên. Hoặc cao hay lại thấp.

世界眾生相 。 菩薩皆悉知 。

Thế giới chúng sinh tướng. Bồ Tát giai tất tri.

Tướng chúng sinh Thế giới. Bồ Tát đều cùng biết.

或有翻覆剎 。 無量諸佛土 。

Hoặc hữu phan phúc Sát. Vô lượng chư Phật thổ.

Hoặc có Nước lật đổ. Vô lượng các Nước Phật.

知種種是一 。 知一是種種 。

Tri chủng chủng thị nhất. Tri nhất thị chủng chủng.

Biết đủ loại là một. Biết một là đủ loại.

普賢眞佛子 。 以不思議智 。

Phổ Hiền chân Phật Tử. Dĩ bất tư nghị Trí.

Phổ Hiền Phật Tử thực. Dùng Trí không nghĩ bàn.

知難思議剎 。 了達無邊際 。

Tri nan tư nghị Sát. Liễu đạt vô biên tế.

Biết Nước khó nghĩ bàn. Thông tỏ không giới hạn.

知諸世界化 。 剎化眾生化 。

Tri chư Thế giới hóa. Sát hóa chúng sinh hóa.

Biết hóa các Thế giới. Hóa Nước hóa chúng sinh.

了知諸法化 。 究竟諸佛化 。

Liễu tri chư Pháp hóa. Cứu cánh chư Phật hóa.

Biết rõ hóa các Pháp. Thành quả hóa các Phật.

甚深世間法。種種莊嚴事。

Thậm thâm Thế gian Pháp. Chủng chủng trang nghiêm sự.

Pháp Thế gian rất sâu. Đủ loại việc trang nghiêm.

眾生無量報。皆心業莊嚴。

Chúng sinh vô lượng báo. Giai tâm Nghiệp trang nghiêm.

Vô lượng báo chúng sinh. Đều trang nghiêm Nghiệp tâm.

眞佛子善學。甚深妙法界。

Chân Phật Tử thiện học. Thậm thâm diệu Pháp giới.

Phật Tử thực hay học. Cõi Pháp hay rất sâu.

具自在神力。充滿十方剎。

Cụ Tự tại Thần lực. Sung mãn thập phương Sát.

Đủ Thần lực Tự do. Tràn khắp Nước 10 phương.

眾生等諸劫。常說世界法。

Chúng sinh đẳng chư Kiếp. Thường thuyết Thế giới Pháp.

Chúng sinh cùng các Kiếp. Thường nói Pháp Thế giới.

一切莫能知。唯除等正覺。

Nhất thiết mạc năng tri. Duy trừ Đẳng Chính Giác.

Tất cả không thể biết. Chỉ trừ Đẳng Chính Giác.

世界及如來。種種諸名號。

Thế giới cập Như Lai. Chủng chủng chư danh hiệu.

Thế giới và Như Lai. Đủ loại các tên hiệu.

無量劫演說。猶不能究竟。

Vô lượng Kiếp diễn thuyết. Do bất năng cứu cánh.

Diễn thuyết vô lượng Kiếp. Còn không thể tới cùng.

何況心境界。　　三世諸佛法。

Hà huống tâm cảnh giới. Tam thế chư Phật Pháp.

Huống chi cảnh giới tâm. Các Pháp Phật Ba Đời.

眞實妙法界。諸佛一切地。

Chân thực diệu Pháp giới. Chư Phật nhất thiết địa.

Cõi Pháp hay chân thực. Tất cả nơi các Phật.

清淨無礙念。具足無礙智。

Thanh tịnh vô ngại niệm. Cụ túc vô ngại Trí.

Thanh tịnh nhớ không ngại. Đầy đủ Trí không ngại.

分別說法界。智慧到彼岸。

Phân biệt thuyết Pháp giới. Trí tuệ đáo bỉ Ngạn.

Phân biệt nói Cõi Pháp. Trí tuệ tới Niết Bàn.

如是諸世界。無量業莊嚴。

Như thị chư Thế giới. Vô lượng Nghiệp trang nghiêm.

Các Thế giới như thế. Trang nghiêm vô lượng Nghiệp.

菩薩一念中。悉知三世剎。

Bồ Tát nhất niệm trung. Tất tri Tam thế Sát.

Bồ Tát trong một nhớ. Đều biết Nước Ba Đời.

於彼世界中。行諸最勝行。

Ư bỉ Thế giới trung. Hành chư tối thắng hạnh.

Ở trong Thế giới đó. Làm các hạnh tốt nhất.

究竟等正覺。顯現自在力。

Cứu cánh Đẳng Chính Giác. Hiển hiện Tự tại lực.

Thành quả Đẳng Chính Giác. Hiện rõ lực Tự do.

如是未來世。一切世界中。

Như thị Vị lai thế. Nhất thiết Thế giới trung.

Như thế đời Tương lai. Trong tất cả Thế giới.

諸佛次興世。菩薩悉能知。

Chư Phật thứ hưng thế. Bồ Tát tất năng tri.

Các Phật tiếp ra đời. Bồ Tát đều hay biết.

彼行諸妙願。境界修功德。

Bỉ hành chư diệu nguyện. Cảnh giới tu công Đức.

Làm các nguyện hay đó. Tu công Đức cảnh giới.

隨劫成正覺。菩薩分別知。

Tùy Kiếp thành Chính Giác. Bồ Tát phân biệt tri.

Theo Kiếp thành Chính Giác. Bồ Tát phân biệt biết.

亦知彼壽量。及所化眾生。

Diệc tri bỉ thọ lượng. Cập sở hóa chúng sinh.

Cũng biết lượng thọ đó. Và cảm hóa chúng sinh.

隨方便法門。爲眾轉法輪。

Tùy Phương tiện Pháp môn. Vị Chúng chuyển Pháp luân.

Theo môn Pháp Phương tiện. Vì Chúng chuyển vầng Pháp.

菩薩如是知 。 具普賢行地 。

Bồ Tát như thị tri. Cụ Phổ Hiền hạnh địa.

Bồ Tát biết như thế. Đủ bậc hạnh Phổ Hiền.

成就一切智 。 與諸如來等 。

Thành tựu Nhất thiết Trí. Dữ chư Như Lai đẳng.

Thành công Tất cả Trí. Cùng các bậc Như Lai.

現在十方界 。 無量諸佛土 。

Hiện tại thập phương giới. Vô lượng chư Phật thổ.

Hiện tại Cõi 10 phương. Vô lượng các đất Phật.

深入此世界 。 通達諸法界 。

Thâm nhập thử Thế giới. Thông đạt chư Pháp giới.

Vào sâu Thế giới này. Thông suốt các Cõi Pháp.

於彼世界中 。 現在無數佛 。

Ư bỉ Thế giới trung. Hiện tại vô số Phật.

Ở trong Thế giới đó. Vô số Phật Hiện tại.

無礙論山王 。 究竟自在法 。

Vô ngại luận sơn vương. Cứu cánh Tự tại Pháp.

Luận cao nhất không ngại. Thành quả Pháp Tự do.

知淨土及眾 。 應化自在力 。

Tri tịnh thổ cập Chúng. Ưng hóa Tự tại lực.

Biết đất sạch và Chúng. Cần hóa lực Tự do.

盡無量億劫 。 常思惟是事 。

Tận vô lượng ức Kiếp. Thường tư duy thị sự.

Hết nhiều trăm triệu Kiếp. Thường suy nghĩ việc đó.

調御世間尊 。 成就自在力 。

Điều Ngự Thế gian tôn. Thành tựu Tự tại lực.

Thế gian kính Điều Ngự. Thành công lực Tự do.

菩薩究竟度 。 深入智慧藏 。

Bồ Tát cứu cánh Độ. Thâm nhập Trí tuệ tạng.

Bồ Tát thành quả Độ. Vào sâu tạng Trí tuệ.

菩薩具出生 。 無礙眼耳身 。

Bồ Tát cụ xuất sinh. Vô ngại nhãn nhĩ thân.

Bồ Tát sinh ra đủ. Thân mắt tai không ngại.

無礙廣長舌 。 令眾悉歡喜 。

Vô ngại quảng trường thiệt. Linh chúng tất hoan hỉ.

Lưỡi dài rộng không ngại. Giúp Chúng đều vui mừng.

最勝無礙心 。 無量普清淨 。

Tối thắng vô ngại tâm. Vô lượng phổ Thanh tịnh.

Tâm không ngại tốt nhất. Thanh tịnh lớn vô lượng.

甚深無礙智 。 悉了三世法 。

Thậm thâm vô ngại Trí. Tất liễu Tam thế Pháp.

Trí vô ngại rất sâu. Đều rõ Pháp Ba Đời.

善學一切化 。 剎化眾生化 。

Thiện học nhất thiết hóa. Sát hóa chúng sinh hóa.

Dễ học hóa tất cả. Hóa Nước hóa chúng sinh.

能化世間化 。 究竟化彼岸 。

Năng hóa Thế gian hóa. Cứu cánh hóa bỉ Ngạn.

Hay hóa hóa Thế gian. Thành quả hóa Niết Bàn.

種種業莊嚴 。 嚴飾諸世間 。

Chủng chủng Nghiệp trang nghiêm. Nghiêm sức chư Thế gian.

Trang nghiêm đủ loại Nghiệp. Nghiêm sức các Thế gian.

成就佛智慧 。 善知一切相 。

Thành tựu Phật Trí tuệ. Thiện tri nhất thiết tướng.

Thành công Trí tuệ Phật. Hay biết tất cả tướng.

一一如來身 。 以無量方便 。

Nhất nhất Như Lai thân. Dĩ vô lượng Phương tiện.

Tất cả thân Như Lai. Dùng vô lượng Phương tiện.

隨其所應化 。 度脫無量眾 。

Tùy kỳ sở ưng hóa. Độ thoát vô lượng Chúng.

Hóa theo ý của họ. Độ thoát vô lượng Chúng.

深入智境界 。 出世間慧日 。

Thâm nhập Trí cảnh giới. Xuất Thế gian Tuệ Nhật.

Vào sâu cảnh giới Trí. Mặt Trời Tuệ hiện Thế gian.

所行不退轉 。 遍遊一切剎 。

Sở hạnh Bất thoái chuyển. Biến du nhất thiết Sát.

Làm được Không chuyển lui. Đi khắp tất cả Nước.

深解諸世間 。 如夢如幻化 。

Thâm giải chư Thế gian. Như mộng như huyễn hóa.

Hiểu sâu các Thế gian. Như mộng như ảo hóa.

一切眾生界 。 了達悉如電 。

Nhất thiết chúng sinh giới. Liễu đạt tất như điện.

Tất cả Cõi chúng sinh. Thông tỏ đều như điện.

不取虛妄劫 。及一切世間 。

Bất thủ hư vọng Kiếp. Cập nhất thiết Thế gian.

Không lấy Kiếp ảo vọng. Và tất cả Thế gian.

善解非眞實 。於彼無所著 。

Thiện giải phi chân thực. Ư bỉ vô sở trước.

Dễ hiểu chân thực sai. Với nó không nương nhờ.

無量無數劫 。解之即一念 。

Vô lượng vô số Kiếp. Giải chi tức nhất niệm.

Vô lượng vô số Kiếp. Hiểu liền là một nhớ.

知念亦非念 。世間無實念 。

Tri niệm diệc phi niệm. Thế gian vô thực niệm.

Biết nhớ cùng nhớ sai. Nhớ Thế gian không thực.

不動於本座 。一念遊十方 。

Bất động ư bản tòa. Nhất niệm du thập phương.

Ở tòa vốn không động. Một nhớ tới 10 phương.

無量無邊劫 。常化諸眾生 。

Vô lượng vô biên Kiếp. Thường hóa chư chúng sinh.

Vô lượng vô biên Kiếp. Thường hóa các chúng sinh.

不可說諸劫 。即是一念頃 。

Bất khả thuyết chư Kiếp. Tức thị nhất niệm khoảnh.

Các Kiếp không thể nói. Liền là một giây phút.

亦不令劫短 。究竟剎那法 。

Diệc bất linh Kiếp đoản. Cứu cánh sát na Pháp.
Cũng không làm ngắn Kiếp. Giây lát thành quả Pháp.
一切諸世間 。及諸眾生心 。
Nhất thiết chư Thế gian. Cập chư chúng sinh tâm.
Tất cả các Thế gian. Cùng các tâm chúng sinh.
非一亦非二 。菩薩悉了知 。
Phi nhất diệc phi nhị. Bồ Tát tất liễu tri.
Một sai cùng hai sai. Bồ Tát đều biết rõ.
眾生世界劫 。諸佛及佛法 。
Chúng sinh Thế giới Kiếp. Chư Phật cập Phật Pháp.
Kiếp Thế giới chúng sinh. Các Phật và Pháp Phật.
皆悉如幻化 。法界無有二 。
Giai tất như huyễn hóa. Pháp giới vô hữu nhị.
Đều cùng như ảo hóa. Cõi Pháp không có hai.
普於十方剎 。示現無量身 。
Phổ ư thập phương Sát. Thị hiện vô lượng thân.
Đều ở Nước 10 phương. Tỏ rõ vô lượng thân
不取虛妄身 。法界無所著 。
Bất thủ hư vọng thân. Pháp giới vô sở trước.
Không lấy thân ảo vọng. Không nương nhờ Cõi Pháp.
無二智慧中 。出生人師子 。
Vô nhị Trí tuệ trung. Xuất sinh Nhân Sư Tử.
Trong Trí tuệ không hai. Sinh ra Người Sư Tử.
不著不二法 。知無一二故 。

Bất trước bất nhị Pháp. Tri vô nhất nhị cố.

Không nhờ không hai Pháp. Do biết không một hai.

菩薩知諸法 。如焰如電光 。

Bồ Tát tri chư Pháp. Như diễm như điện quang.

Bồ Tát biết các Pháp. Như ánh lửa ánh điện.

如響亦如夢 。如幻如變化 。

Như hưởng diệc như mộng. Như huyễn như biến hóa.

Như vang cũng như mộng. Như ảo như biến hóa.

如是隨順入 。一切佛境界 。

Như thị tùy thuận nhập. Nhất thiết Phật cảnh giới.

Như thế thuận theo vào. Tất cả cảnh giới Phật.

成就平等智 。普照深法界 。

Thành tựu bình đẳng Trí. Phổ chiếu thâm Pháp giới.

Thành công Trí bình đẳng. Chiếu sâu khắp Cõi Pháp.

以無量大悲 。觀察諸眾生 。

Dĩ vô lượng Đại Bi. Quan sát chư chúng sinh.

Dùng vô lượng Đại Bi. Quan sát các chúng sinh.

遠離染著心 。清淨觀世間 。

Viễn ly nhiễm trước tâm. Thanh tịnh quan Thế gian.

Rời xa tâm nhiễm nhờ. Thanh tịnh xem Thế gian.

廣淨無盡身 。深入方便地 。

Quảng tịnh vô tận thân. Thâm nhập Phương tiện địa.

Thân rộng sạch không hết. Vào sâu bậc Phương tiện.

菩薩常正念 。論師子妙法 。

Bồ Tát thường Chính niệm. Luận Sư Tử diệu Pháp.

Bồ Tát thường Nhớ đúng. Sư Tử luận Pháp hay.

見世眾苦惱 。 發無量大願 。

Kiến thế chúng khổ não. Phát vô lượng đại nguyện.

Thấy đời nhiều khổ não. Phát vô lượng nguyện lớn.

所行皆清淨 。 普遍諸法界 。

Sở hành giai Thanh tịnh. Phổ biến chư Pháp giới.

Làm được đều Thanh tịnh. Đầy khắp các Cõi Pháp.

諸佛及菩薩 。 佛法與世間 。

Chư Phật cập Bồ Tát. Phật Pháp dữ Thế gian.

Các Phật và Bồ Tát. Pháp Phật và Thế gian.

菩薩方便觀 。 通達無差別 。

Bồ Tát Phương tiện quan. Thông đạt vô sai biệt.

Phương tiện Bồ Tát xem. Thông suốt không khác biệt.

清淨法身藏 。 一切諸世間 。

Thanh tịnh Pháp thân tạng. Nhất thiết chư Thế gian.

Thanh tịnh tạng Thân Pháp. Tất cả các Thế gian.

世間及法身 。 二俱無所著 。

Thế gian cập Pháp thân. Nhị câu vô sở trước.

Thế gian và Thân Pháp. Hai đều không nương nhờ.

譬如淨水中 。 見影無所有 。

Thí như tịnh thủy trung. Kiến ảnh vô sở hữu.

Ví như trong nước sạch. Thấy ảnh tất cả không.

法身至十方 。 而亦無所至 。

Pháp thân chí thập phương. Nhi diệc vô sở chí.

Thân Pháp tới 10 phương. Mà cũng không nơi tới.

如此無所著 。世間清淨身 。

Như thử vô sở trước. Thế gian Thanh tịnh thân.

Như đây không nương nhờ. Thân Thanh tịnh Thế gian.

雖身而非身 。諸法無生故 。

Tuy thân nhi phi thân. Chư Pháp vô sinh cố.

Tuy thân mà thân sai. Do các Pháp không sinh.

深入無盡身 。非生亦非滅 。

Thâm nhập vô tận thân. Phi sinh diệc phi diệt.

Vào sâu thân không hết. Sinh sai cùng mất sai.

非常非無常 。示現諸世間 。

Phi thường phi Vô thường. Thị hiện chư Thế gian.

Thường sai Biến đổi sai. Tỏ rõ các Thế gian

除滅惡邪見 。成就於正見 。

Trừ diệt ác tà kiến. Thành tựu ư Chính kiến.

Trừ diệt ác thấy sai. Thành công với Thấy đúng.

平等觀諸法 。不著我我所 。

Bình đẳng quan chư Pháp. Bất trước Ngã Ngã sở.

Bình đẳng xem các Pháp. Không nhờ ta được ta.

譬如工幻師 。示現種種幻 。

Thí như công huyễn sư. Thị hiện chủng chủng huyễn.

Ví như ảo thuật khéo. Tỏ rõ đủ các ảo.

本無所從來。去亦無所至。

Bản vô sở tòng lai. Khứ diệc vô sở chí.

Trước không nơi theo đến. Đi cũng không nơi tới.

幻亦非有量。亦復非無量。

Huyễn diệc phi hữu lượng. Diệc phục phi vô lượng.

Ảo cùng có lượng sai. Cũng lại vô lượng sai.

於彼大眾中。示現量無量。

Ư bỉ Đại chúng trung. Thị hiện lượng vô lượng.

Ở trong Đại chúng đó. Tỏ rõ lượng vô lượng.

以此寂滅心。修習諸善根。

Dĩ thử Tịch diệt tâm. Tu tập chư thiện Căn.

Dùng tâm Rỗng lặng này. Tu luyện các Căn thiện.

出生諸佛法。非量非無量。

Xuất sinh chư Phật Pháp. Phi lượng phi vô lượng.

Sinh ra các Pháp Phật. Lượng sai vô lượng sai.

有量有無量。皆悉是妄想。

Hữu lượng hữu vô lượng. Giai tất thị vọng tưởng.

Có lượng có vô lượng. Đều cùng là ảo tưởng.

分別一切趣。不著量無量。

Phân biệt nhất thiết thú. Bất trước lượng vô lượng.

Phân biệt tất cả hướng. Không nhờ lượng vô lượng.

諸佛甚深法。寂滅最深妙。

Chư Phật thậm thâm Pháp. Tịch diệt tối thâm diệu.

Pháp các Phật rất sâu. Rỗng lặng hay sâu nhất.

甚深無量智 。知甚深諸趣 。

Thậm thâm vô lượng Trí. Tri thậm thâm chư thú.

Trí vô lượng rất sâu. Biết các hướng rất sâu.

菩薩離愚癡 。心意淨無量 。

Bồ Tát ly ngu si. Tâm ý tịnh vô lượng.

Bồ Tát rời ngu si. Tâm ý sạch vô lượng.

修習諸善根 。具足無量願 。

Tu tập chư thiện Căn. Cụ túc vô lượng nguyện.

Tu luyện các Căn thiện. Đầy đủ vô lượng nguyện.

度無量眾生 。令至安隱處 。

Độ vô lượng chúng sinh. Linh chí an ẩn xứ.

Độ vô lượng chúng sinh. Giúp tới nơi yên ẩn.

平等觀法界 。於彼無所著 。

Bình đẳng quan Pháp giới. Ư bỉ vô sở trước.

Bình đẳng xem Cõi Pháp. Với nó không nương nhờ.

深解眞實際 。諸法無所有 。

Thâm giải chân thực tế. Chư Pháp vô sở hữu.

Hiểu sâu thực tế thực. Các Pháp tất cả không.

覺悟諸世間 。諸法無生滅 。

Giác ngộ chư Thế gian. Chư Pháp vô sinh diệt.

Hiểu rõ các Thế gian. Các Pháp không sinh mất.

深知一切法 。隨應化眾生 。

Thâm tri nhất thiết Pháp. Tùy ưng hóa chúng sinh.

Biết sâu tất cả Pháp. Ưng thuận hóa chúng sinh.

普雨甘露法。充滿諸世間。

Phổ vú Cam lộ Pháp. Sung mãn chư Thế gian.

Tưới khắp Pháp Cam lộ. Tràn đầy các Thế gian.

化無量眾生。令發菩提心。

Hóa vô lượng chúng sinh. Linh phát Bồ Đề tâm.

Hóa vô lượng chúng sinh. Giúp phát tâm Bồ Đề.

不捨菩薩行。皆得不退轉。

Bất xả Bồ Tát hạnh. Giai đắc Bất thoái chuyển.

Không bỏ hạnh Bồ Tát. Đều được Không chuyển lui.

隨順佛正法。究竟得法身。

Tùy thuận Phật Chính pháp. Cứu cánh đắc Pháp thân.

Thuận theo Pháp đúng Phật. Thành quả được Thân Pháp.

悉了知世間。一切眾生身。

Tất liễu tri Thế gian. Nhất thiết chúng sinh thân.

Đều biết rõ Thế gian. Tất cả thân chúng sinh.

分別諸眾生。及一切佛剎。

Phân biệt chư chúng sinh. Cập nhất thiết Phật sát.

Phân biệt các chúng sinh. Và tất cả Nước Phật.

深入智慧海。通達十方海。

Thâm nhập Trí tuệ hải. Thông đạt thập phương hải.

Vào sâu biển Trí tuệ. Thông suốt biển 10 phương.

如來淨身中。普現眾生身。

Như Lai tịnh thân trung. Phổ hiện chúng sinh thân.

Trong thân sạch Như Lai. Đều hiện thân chúng sinh.

菩薩明淨眼 。 悉皆能覩見 。

Bồ Tát minh tịnh nhãn. Tất giai năng đổ kiến.

Mắt Bồ Tát sáng sạch. Đều cùng hay nhìn thấy.

無量億劫中 。 讚歎如來身 。

Vô lượng ức Kiếp trung. Tán thán Như Lai thân.

Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Ca ngợi thân Như Lai.

窮盡一切劫 。 猶尚不究竟 。

Cùng tận nhất thiết Kiếp. Do thượng bất cứu cánh.

Tận cùng tất cả Kiếp. Do còn chưa tới cùng.

菩薩摩訶薩 。 於佛涅槃後 。

Bồ Tát Ma ha tát. Ư Phật Niết Bàn hậu.

Bồ Tát Bồ Tát lớn. Với sau Niết Bàn Phật.

能於念念中 。 分布諸舍利 。

Năng ư niệm niệm trung. Phân bố chư Xá Lợi.

Hay ở trong mỗi nhớ. Phân bố các Xá Lợi.

如是未來世 。 有求佛道者 。

Như thị Vị lai thế. Hữu cầu Phật Đạo giả.

Như thế đời Tương lai. Có người cầu Đạo Phật.

無量菩提心 。 決定智能知 。

Vô lượng Bồ Đề tâm. Quyết định Trí năng tri.

Tâm Bồ Đề vô lượng. Quyết định hay biết Trí.

如是三世中 。 諸佛出於世 。

Như thị Tam thế trung. Chư Phật xuất ư thế.

Như thế trong Ba Đời. Các Phật hiện ở đời.

安住普賢行。皆悉分別知。

An trụ Phổ Hiền hạnh. Giai tất phân biệt tri.

Yên ở hạnh Phổ Hiền. Đều cùng phân biệt biết.

如是分別知。無量諸行地。

Như thị phân biệt tri. Vô lượng chư hạnh địa.

Như thế phân biệt biết. Vô lượng các bậc hạnh.

成就堅固智。能轉不退轉。

Thành tựu kiên cố Trí. Năng chuyển Bất thoái chuyển.

Thành công Trí kiên cố. Hay chuyển Không chuyển lui.

無量深智慧。究竟如來境。

Vô lượng thâm Trí tuệ. Cứu cánh Như Lai cảnh.

Trí tuệ sâu vô lượng. Thành quả cảnh Như Lai.

普賢明淨智。深入不退轉。

Phổ Hiền minh tịnh Trí. Thâm nhập Bất thoái chuyển.

Trí Phổ Hiền sáng sạch. Vào sâu Không chuyển lui.

一切最勝尊。深入妙境界。

Nhất thiết tối thắng tôn. Thâm nhập diệu cảnh giới.

Tất cả tôn kính nhất. Vào sâu cảnh giới hay.

究竟不退轉。得無上菩提。

Cứu cánh Bất thoái chuyển. Đắc Vô thượng Bồ Đề.

Thành quả Không chuyển lui. Được Bình Đẳng Bồ Đề.

無量無邊心。一切種種業。

Vô lượng vô biên tâm. Nhất thiết chủng chủng Nghiệp.

Tâm vô lượng vô biên. Tất cả đủ loại Nghiệp.

修習諸想行。能於一念知。

Tu tập chư Tưởng Hành. Năng ư nhất niệm tri.

Tu luyện các Tưởng Hành. Hay biết với một nhớ.

染污不染污。學心無學心。

Nhiễm ô bất nhiễm ô. Học tâm Vô học tâm.

Nhiễm uế không nhiễm uế. Tâm học tâm Không học.

菩薩一念中。覺悟無量心。

Bồ Tát nhất niệm trung. Giác ngộ vô lượng tâm.

Bồ Tát trong một nhớ. Hiểu rõ vô lượng tâm.

了知非一二。非穢亦非淨。

Liễu tri phi nhất nhị. Phi uế diệc phi tịnh.

Biết rõ một hai sai. Bẩn sai cùng sạch sai.

亦復非積集。皆從因緣起。

Diệc phục phi tích tập. Giai tòng Nhân duyên khởi.

Cũng lại tích góp sai. Đều phát từ Nhân duyên.

如是分別知。一切眾生心。

Như thị phân biệt tri. Nhất thiết chúng sinh tâm.

Như thế phân biệt biết. Tất cả tâm chúng sinh.

世間諸佛剎。悉皆是虛妄。

Thế gian chư Phật sát. Tất giai thị hư vọng.

Thế gian và Nước Phật. Đều cùng là ảo vọng.

如是妙方便。深入菩薩行。

Như thị diệu Phương tiện. Thâm nhập Bồ Tát hạnh.

Phương tiện hay như thế. Vào sâu hạnh Bồ Tát.

皆與普賢等。如來法化生。

Giai dữ Phổ Hiền đẳng. Như Lai Pháp hóa sinh.

Đều cùng các Phổ Hiền. Hóa sinh Pháp Như Lai.

一切眾生類。善惡想不同。

Nhất thiết chúng sinh loại. Thiện ác tưởng bất đồng.

Tất cả các chúng sinh. Nhớ thiện ác khác nhau.

或有生天上。或墮諸惡道。

Hoặc hữu sinh Thiên thượng. Hoặc đọa chư ác Đạo.

Hoặc được sinh lên Trời. Hoặc rơi các Đạo ác.

菩薩見世間。皆從業緣起。

Bồ Tát kiến Thế gian. Giai tòng Nghiệp duyên khởi.

Bồ Tát thấy Thế gian. Đều phát từ Nghiệp Duyên.

常著虛妄想。流轉於生死。

Thường trước hư vọng tưởng. Lưu chuyển ư sinh tử.

Thường nhờ nhớ ảo vọng. Lưu chuyển với sinh chết.

十方諸眾生。虛誑網所覆。

Thập phương chư chúng sinh. Hư cuống võng sở phúc.

Các chúng sinh 10 phương. Bị lưới lừa dối phủ.

菩薩一念中。方便令解脫。

Bồ Tát nhất niệm trung. Phương tiện linh Giải thoát.

Bồ Tát trong một nhớ. Phương tiện giúp Giải thoát.

如是諸根入。眼耳鼻舌身。

Như thị chư Căn nhập. Nhãn nhĩ tị thiệt thân.

Như thế vào các Căn. Mắt tai mũi lưỡi thân.

分別知意業。世間想不同。

Phân biệt tri ý Nghiệp. Thế gian tưởng bất đồng.

Phân biệt biết Nghiệp ý. Nhớ Thế gian khác nhau.

一一眼境界。出生無量眼。

Nhất nhất nhãn cảnh giới. Xuất sinh vô lượng nhãn.

Mỗi một cảnh giới mắt. Sinh ra vô lượng mắt.

種種相不同。無量無有邊。

Chủng chủng tướng bất đồng. Vô lượng vô hữu biên.

Đủ loại tướng khác nhau. Vô lượng không có hạn.

隨眾生所行。一切善惡業。

Tùy chúng sinh sở hạnh. Nhất thiết thiện ác Nghiệp.

Theo hạnh của chúng sinh. Tất cả Nghiệp thiện ác.

於彼得果報。像類悉不同。

Ư bỉ đắc quả báo. Tượng loại tất bất đồng.

Với họ được quả báo. Hình loại đều khác nhau.

普賢清淨眼。深入諸地力。

Phổ Hiền Thanh tịnh nhãn. Thâm nhập chư địa lực.

Mắt Phổ Hiền Thanh tịnh. Vào sâu lực các bậc.

一一眼境界。出生無量智。

Nhất nhất nhãn cảnh giới. Xuất sinh vô lượng Trí.

Cảnh giới mỗi một mắt. Sinh ra vô lượng Trí.

如是諸世間 。 悉能分別知 。

Như thị chư Thế gian. Tất năng phân biệt tri.

Các Thế gian như thế. Đều hay phân biệt biết.

究竟一切行 。 逮得不退轉 。

Cứu cánh nhất thiết hạnh. Đãi đắc Bất thoái chuyển.

Thành quả tất cả hạnh. Nhanh được Không chuyển lui.

佛說菩薩說 。 剎說眾生說 。

Phật thuyết Bồ Tát thuyết. Sát thuyết chúng sinh thuyết.

Phật nói Bồ Tát nói. Nước nói chúng sinh nói.

三世一切說 。 菩薩分別知 。

Tam thế nhất thiết thuyết. Bồ Tát phân biệt tri.

Nói tất cả Ba Đời. Bồ Tát phân biệt biết.

過去是未來 。 未來是過去 。

Quá khứ thị Vị lai. Vị lai thị Quá khứ.

Quá khứ là Tương lai. Tương lai là Quá khứ

現在是去來 。 菩薩悉了知 。

Hiện tại thị Khứ Lai. Bồ Tát tất liễu tri.

Hiện tại là Trước Mai. Bồ Tát đều biết rõ.

如是無量世 。 覺悟相不同 。

Như thị vô lượng thế. Giác ngộ tướng bất đồng.

Vô lượng đời như thế. Hiểu rõ tướng khác nhau.

方便究竟行。具足諸佛智。

Phương tiện cứu cánh hành. Cụ túc chư Phật Trí.

Làm thành quả Phương tiện. Đầy đủ các Trí Phật.

大方廣佛華嚴經寶王如來性起品第三十二之一

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Bảo Vương Như Lai tính khởi Phẩm đệ tam thập nhị chi nhất.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật Phẩm thứ 32 phần 1 Nổi lên tính Bảo Vương Như Lai.

爾時如來眉間白毫相中放大光明。

Nhĩ thời Như Lai mi gian bạch hào tướng trung phóng đại Quang minh.

Khi đó Như Lai trong tướng hào quang trắng giữa mi phóng Quang sáng lớn.

名曰明如來法。無量億那由他阿僧祇光以爲眷屬。

Danh viết Minh Như Lai Pháp. Vô lượng ức Na do tha A tăng kì quang dĩ vi quyến thuộc.

Tên là Pháp Như Lai sáng. Vô lượng trăm triệu Na do tha A tăng kì ánh quang dùng làm quyến thuộc.

普照十方一切世界。圍遶十匝顯現如來無量自在。

Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới. Vi nhiễu thập tạp hiển hiện Như Lai vô lượng Tự tại.

Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương. Vây quanh 10 vòng hiện ra rõ vô lượng Tự do của Như Lai.

覺悟無數億那由他諸菩薩眾。一切世界六種震動。

Giác ngộ vô số ức Na do tha chư Bồ Tát chúng. Nhất thiết Thế giới lục chủng chấn động.

Giác ngộ vô số trăm triệu Na do tha các chúng Bồ Tát. Tất cả Thế giới sáu loại chấn động.

除滅一切諸惡道苦。映蔽一切諸魔光明。猶若聚墨。

Trừ diệt nhất thiết chư ác Đạo khổ. Ánh tế nhất thiết chư Ma Quang minh. Do nhược tụ mặc.

Trừ diệt tất cả các khổ Đạo ác. Che phủ tất cả Quang sáng của các Ma. Giống như bôi mực.

顯現一切如來菩提。顯現一切諸佛大眾究竟莊嚴。

Hiển hiện nhất thiết Như Lai Bồ Đề. Hiển hiện nhất thiết chư Phật Đại chúng cứu cánh trang nghiêm.

Hiện ra rõ tất cả Như Lai Bồ Đề. Hiện ra rõ thành quả trang nghiêm tất cả các Đại chúng Phật.

普照法界, 虛空界等一切世界。

Phổ chiếu Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết Thế giới.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp, Cõi khoảng không cùng với tất cả Thế giới.

復還圍遶一切菩薩諸大眾已。入如來性起妙德菩薩頂。

Phục hoàn vi nhiễu nhất thiết Bồ Tát chư Đại chúng dĩ. Nhập Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát đỉnh.

Trở lại vây quanh tất cả Bồ Tát các Đại chúng xong. Nhập vào đỉnh đầu của Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát.

爾時一切大眾心大歡喜。身意柔軟。作如是念。

Nhĩ thời nhất thiết Đại chúng tâm đại hoan hỉ. Thân ý nhu nhuyễn. Tác như thị niệm.

Lúc đó tâm của tất cả Đại chúng rất vui mừng. Thân ý mềm mại. Làm lời nói như thế.

甚奇希有!如來今者放大光網。必當演說甚深正法。

Thậm kì hi hữu ! Như Lai kim giả phóng đại quang võng. Tất đương diễn thuyết thậm thâm Chính pháp.

Rất kì lạ hiếm có ! Như Lai hôm nay phóng lưới quang lớn. Ắt cần diễn thuyết Pháp đúng rất sâu.

爾時如來性起妙德菩薩。於蓮華座起。偏袒右肩。

Nhĩ thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát. Ư liên hoa tọa khởi. Thiên đản hữu kiên.

Khi đó Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát. Ở tòa hoa Sen đứng lên. Vai phải áo lệch.

以右膝著蓮華臺上。一心合掌。正向如來。以偈頌曰：

Dĩ hữu tất trước Liên hoa đài thượng. Nhất tâm hợp chưởng. Chính hướng Như Lai. Dĩ kệ tụng viết :

Dùng đầu gối phải quỳ lên đài hoa Sen. Nhất tâm chắp tay. Hướng thẳng về Như Lai. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

正覺一切法。究竟諸境界。

Chính Giác nhất thiết Pháp. Cứu cánh chư cảnh giới.

Tất cả Pháp Chính Giác. Thành quả các cảnh giới.

三世大仙等。是故恭敬禮。

Tam thế đại Tiên đẳng. Thị cố cung kính lễ.

Các Tiên lớn Ba Đời. Vì thế cung kính lễ.

究竟無相境。相好莊嚴身。

Cứu cánh vô tướng cảnh. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

Thành quả cảnh không tướng. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

普放離垢光。除滅一切魔。

Phổ phóng ly cấu quang. Trừ diệt nhất thiết Ma.

Đều phóng quang rời bẩn. Trừ diệt tất cả Ma.

震動十方界。一切諸佛剎。

Chấn động thập phương giới. Nhất thiết chư Phật sát.

Chấn động Cõi 10 phương. Tất cả các Nước Phật.

眾生不恐怖 。是佛威神力 。

Chúng sinh bất khủng bố. Thị Phật uy Thần lực.

Chúng sinh không hoảng sợ. Lực uy Thần của Phật.

安住如虛空 。清淨法界等 。

An trụ như hư không. Thanh tịnh Pháp giới đẳng.

Yên ở như khoảng không. Thanh tịnh các Cõi Pháp.

除滅一切惡 。令眾得清淨 。

Trừ diệt nhất thiết ác. Linh chúng đắc Thanh tịnh.

Trừ diệt tất cả ác. Giúp chúng được Thanh tịnh.

無量劫苦行 。一心求佛道 。

Vô lượng Kiếp khổ hạnh. Nhất tâm cầu Phật Đạo.

Hạnh khổ vô lượng Kiếp. Nhất tâm cầu Đạo Phật.

得無礙境智 。與諸如來等 。

Đắc vô ngại cảnh Trí. Dữ chư Như Lai đẳng.

Được cảnh Trí không ngại. Với các bậc Như Lai.

普放無量光 。震動一切剎 。

Phổ phóng vô lượng quang. Chấn động nhất thiết Sát.

Đều phóng vô lượng quang. Chấn động tất cả Nước.

顯現自在力 。來入我身中 。

Hiển hiện Tự tại lực. Lai nhập Ngã thân trung.

Hiện ra lực Tự do. Tới vào trong thân con.

善學諸菩薩 。皆悉來集會 。

Thiện học chư Bồ Tát. Giai tất lai tập hội.

Các Bồ Tát học thiện. Đều cùng tới hợp hội.

是故我發心。應有法王事。

Thị cố Ngã phát tâm. Ưng hữu Pháp vương sự.

Vì thế Con phát tâm. Muốn có việc Vua Pháp.

大眾皆清淨。究竟菩薩行。

Đại chúng giai Thanh tịnh. Cứu cánh Bồ Tát hạnh.

Đại chúng đều Thanh tịnh. Thành quả hạnh Bồ Tát.

智慧無染著。成就無所畏。

Trí tuệ vô nhiễm trước. Thành tựu vô sở úy.

Trí tuệ không nương nhờ. Thành công không sợ hãi.

大仙行無量。智慧力精進。

Đại Tiên hạnh vô lượng. Trí tuệ lực Tinh tiến.

Hạnh Tiên lớn vô lượng. Lực Trí tuệ Tinh tiến.

開發菩薩心。如來甚深法。

Khai phát Bồ Tát tâm. Như Lai thậm thâm Pháp.

Mở ra tâm Bồ Tát. Pháp Như Lai rất sâu.

正覺微妙義。誰能演說者。

Chính Giác vi diệu nghĩa. Thùy năng diễn thuyết giả.

Nghĩa Chính Giác vi diệu. Ai hay diễn thuyết Pháp.

我今欲請問。願佛爲顯示。

Ngã kim dục thỉnh vấn. Nguyện Phật vị hiển thị.

Con nay muốn hỏi cầu. Nguyện Phật vì tỏ rõ.

說是偈已。時如來口中放大光明。名無礙無畏。

Thuyết thị kệ dĩ. Thời Như Lai khẩu trung phóng đại Quang minh. Danh Vô ngại vô úy.

Nói bài kệ đó xong. Thời trong miệng Như Lai phóng Quang sáng lớn. Tên là Không sợ không trở ngại.

無量億那由他阿僧祇光以爲眷屬。普照十方一切世界。

Vô lượng ức Na do tha A tăng kì quang dĩ vi quyến thuộc. Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới.

Vô lượng trăm triệu Na do tha A tăng kì ánh quang dùng làm quyến thuộc. Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương.

圍遶十匝顯現如來無量自在。覺悟無數億那由他諸菩薩眾。

Vi nhiễu thập tạp hiển hiện Như Lai vô lượng Tự tại. Giác ngộ vô số ức Na do tha chư Bồ Tát chúng.

Vây quanh 10 vòng hiện ra rõ vô lượng Tự do của Như Lai. Giác ngộ vô số trăm triệu Na do tha các chúng Bồ Tát.

一切世界六種震動。除滅一切諸惡道苦。

Nhất thiết Thế giới lục chủng chấn động. Trừ diệt nhất thiết chư ác Đạo khổ.

Tất cả Thế giới sáu loại chấn động. Trừ diệt tất cả các khổ Đạo ác.

映蔽一切諸魔光明猶若聚墨。顯現一切如來菩提。

Ánh tế nhất thiết chư Ma Quang minh do nhược tụ mặc. Hiển hiện nhất thiết Như Lai Bồ Đề.

Che phủ tất cả Quang sáng của các Ma giống như bôi mực. Hiện ra rõ tất cả Như Lai Bồ Đề.

顯現一切諸佛大眾究竟莊嚴。

Hiển hiện nhất thiết chư Phật Đại chúng cứu cánh trang nghiêm.

Hiện ra rõ thành quả trang nghiêm của tất cả các Đại chúng Phật.

普照法界, 虛空界等一切世界。

Phổ chiếu Pháp giới, hư không giới đẳng nhất thiết Thế giới.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp, Cõi khoảng không cùng với tất cả Thế giới.

復還圍遶一切菩薩諸大眾已。入普賢菩薩摩訶薩口。

Phục hoàn vi nhiễu nhất thiết Bồ Tát chư Đại chúng dĩ. Nhập Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát khẩu.

Trở lại vòng quanh tất cả Bồ Tát các Đại chúng xong. Nhập vào miệng của Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn.

爾時普賢菩薩摩訶薩身及師子座。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát thân cập Sư Tử tòa.

Khi đó thân của Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn và tòa Sư Tử.

殊勝百倍諸菩薩身及師子座。唯除如來所處之座。

Thù thắng bách bội chư Bồ Tát thân cập Sư Tử tòa. Duy trừ Như Lai sở xứ chi tọa.

Thân các Bồ Tát và tòa Sư Tử tốt đẹp gấp trăm lần. Chỉ trừ tòa nơi ở của Như Lai.

爾時如來性起妙德菩薩問普賢菩薩摩訶薩言：

Nhĩ thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát vấn Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát ngôn :

Lúc đó Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát hỏi Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn nói rằng :

佛子!佛所顯現大威神力不可思議。是何瑞相？

Phật Tử ! Phật sở hiển hiện đại uy Thần lực bất khả tư nghị. Thị hà thụy tướng ?

Phật Tử ! Uy Thần lực lớn hiện ra rõ ở nơi Phật không thể nghĩ bàn. Cảnh tướng báo trước là thế nào ?

爾時普賢菩薩摩訶薩答如來性起妙德菩薩言：佛子!

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát đáp Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn trả lời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

如我惟忖。如我所見。過去如來, 應供, 等正覺。

Như Ngã duy thốn. Như Ngã sở kiến. Quá khứ Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Như Ta suy nghĩ. Như Ta thấy được. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác thời Quá khứ.

放大光明。必說如來性起正法。

Phóng đại Quang minh. Tất thuyết Như Lai tính khởi Chính pháp.

Phóng Quang sáng lớn. Ắt nói tính Như Lai phát ra Pháp đúng.

是故今佛放大光明。顯自在力。必說如來性起正法。

Thị cố kim Phật phóng đại Quang minh. Hiển Tự tại lực. Tất thuyết Như Lai tính khởi Chính pháp.

Vì thế nay Phật phóng Quang sáng lớn. Hiện rõ lực Tự do. Ắt nói tính Như Lai phát ra Pháp đúng.

時如來性起妙德菩薩聞如來性起正法名已。

Thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát văn Như Lai tính khởi Chính pháp danh dĩ.

Thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát nghe tên Tính Như Lai nổi Pháp đúng xong.

一切大地六種震動。出生無量論難光明。

Nhất thiết Đại địa lục chủng chấn động. Xuất sinh vô lượng luận nan Quang minh.

Tất cả Thế giới 6 loại chấn động. Sinh ra vô lượng Quang sáng khó luận bàn.

爾時如來性起妙德菩薩問普賢菩薩摩訶薩言: 佛子!

Nhĩ thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát vấn Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát ngôn : Phật Tử !

Lúc đó Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát hỏi Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn nói rằng : Phật Tử !

云何菩薩摩訶薩知如來, 應供, 等正覺性起正法？

Vân hà Bồ Tát Ma ha tát tri Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tính khởi Chính pháp ?

Vì sao Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tính Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác nổi Pháp đúng ?

佛子! 無數億那由他菩薩摩訶薩清淨眾會 。

Phật Tử ! Vô số ức Na do tha Bồ Tát Ma ha tát Thanh tịnh chúng hội.

Phật Tử ! Hội chúng Thanh tịnh của vô số trăm triệu Na do tha Bồ Tát Bồ Tát lớn.

善學修行清淨諸業 。念慧成就諸佛莊嚴 。

Thiện học tu hành Thanh tịnh chư Nghiệp. Niệm Tuệ thành tựu chư Phật trang nghiêm.

Học thiện tu hành các Nghiệp Thanh tịnh. Nhớ Trí tuệ thành công trang nghiêm các Phật.

究竟彼岸 。住佛威儀具如來行 。正念諸佛未曾散亂 。

Cứu cánh bỉ Ngạn. Trụ Phật uy nghi cụ Như Lai hạnh. Chính niệm chư Phật vị tằng tán loạn.

Thành quả Niết Bàn. Dừng ở hạnh Như Lai đầy đủ uy nghi của Phật. Nhớ đúng các Phật chưa từng tán loạn.

大悲觀察一切眾生。決定智慧。分別菩薩諸妙神通。

Đại Bi quan sát nhất thiết chúng sinh. Quyết định Trí tuệ. Phân biệt Bồ Tát chư diệu Thần thông.

Đại Bi quan sát tất cả chúng sinh. Trí tuệ quyết định. Phân biệt các Thần thông vi diệu của Bồ Tát.

得佛神力。安住一切諸佛功德。成就如是無量功德。

Đắc Phật Thần lực. An trụ nhất thiết chư Phật công Đức. Thành tựu như thị vô lượng công Đức.

Được Thần lực của Phật. Yên ở tất cả các công Đức Phật. Thành công vô lượng công Đức như thế.

諸大菩薩皆來集會。仁者曾於無量億那由他佛所。

Chư đại Bồ Tát giai lai tập hội. Nhân giả tằng ư vô lượng ức Na do tha Phật sở.

Các Bồ Tát lớn đều tới hợp hội. Người hiền từng ở nơi ở của vô lượng trăm triệu Na do tha Phật.

恭敬供養種諸善根。成就菩薩無上妙行。

Cung kính cúng dưỡng chúng chư thiện Căn. Thành tựu Bồ Tát Vô thượng diệu hạnh.

Cung kính cúng dưỡng trồng các Căn thiện. Thành công hạnh vi diệu Bình Đẳng của Bồ Tát.

諸三昧門皆得自在。深入一切如來祕密。

Chư Tam muội môn giai đắc Tự tại. Thâm nhập nhất thiết Như Lai bí mật.

Các môn Tam muội đều được Tự do. Nhập sâu vào bí mật của tất cả Như Lai.

於諸佛法除眾疑惑。深入佛法。善知一切眾生諸根。

Ư chư Phật Pháp trừ chúng nghi hoặc. Thâm nhập Phật Pháp. Thiện tri nhất thiết chúng sinh chư Căn.

Với các Pháp Phật bỏ các nghi hoặc. Nhập sâu vào Pháp Phật. Dễ biết các Căn của tất cả chúng sinh.

隨眾生性而爲說法。隨順佛智分別演說一切佛法。

Tùy chúng sinh tính nhi vị thuyết Pháp. Tùy thuận Phật Trí phân biệt diễn thuyết nhất thiết Phật Pháp.

Thuận theo tính chúng sinh mà vì nói Pháp. Thuận theo Trí Phật phân biệt diễn thuyết tất cả Pháp Phật.

究竟彼岸。成就如是等無量功德。善哉!

Cứu cánh bỉ Ngạn. Thành tựu như thị đẳng vô lượng công Đức. Thiện tai !

Thành quả Niết Bàn . Thành công như thế cùng với vô lượng công Đức. Thiện thay !

佛子! 願說如來性起正法。

Phật Tử ! Nguyện thuyết Như Lai tính khởi Chính pháp.

Phật Tử ! Nguyện nói Tính Như Lai phát ra Pháp đúng.

爾時如來性起妙德菩薩欲重明此義 。

Nhĩ thời Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát dục trùng minh thử nghĩa.

Khi đó Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát muốn sáng lại nghĩa này.

向普賢菩薩以偈頌曰 :

Hướng Phổ Hiền Bồ Tát dĩ kệ tụng viết :

Hướng về Phổ Hiền Bồ Tát dùng bài kệ tụng nói rằng :

善哉無礙智 。 覺悟一切法 。

Thiện tai vô ngại Trí. Giác ngộ nhất thiết Pháp.

Thiện thay Trí không ngại. Hiểu rõ tất cả Pháp.

具足平等慧 。 說佛無量境 。

Cụ túc bình đẳng Tuệ. Thuyết Phật vô lượng cảnh.

Đầy đủ Tuệ bình đẳng. Nói vô lượng cảnh Phật.

諸佛子聞已 。 心皆大歡喜 。

Chư Phật Tử văn dĩ. Tâm giai đại hoan hỉ.

Các Phật Tử nghe xong. Tâm đều rất vui mừng.

願時爲敷演 。 如來性起法 。

Nguyện thời vị phu diễn. Như Lai tính khởi Pháp.

Nguyện thời vì phô diễn. Tính Như Lai nổi Pháp.

何等如來身 。 清淨妙音聲 。

Hà đẳng Như Lai thân. Thanh tịnh diệu âm thanh.

Vì sao thân Như Lai. Âm thanh hay Thanh tịnh.

云何如來心。　及無量境界。

Vân hà Như Lai tâm. Cập vô lượng cảnh giới.

Vì sao tâm Như lai. Cùng vô lượng cảnh giới.

何等如來行。　及諸佛菩提。

Hà đẳng Như Lai hạnh. Cập chư Phật Bồ Đề.

Vì sao hạnh Như Lai. Cùng các Phật Bồ Đề.

修習何等法。　速成等正覺。

Tu tập hà đẳng Pháp. Tốc thành Đẳng Chính Giác.

Tu luyện Pháp thế nào. Nhanh thành Đẳng Chính Giác.

云何轉法輪。　清淨妙勝法。

Vân hà chuyển Pháp luân. Thanh tịnh diệu thắng Pháp.

Chuyển vầng Pháp ra sao. Pháp tốt đẹp Thanh tịnh.

願爲分別說。善逝涅槃法。

Nguyện vị phân biệt thuyết. Thiện Thệ Niết Bàn Pháp.

Nguyện vì phân biệt nói. Pháp Niết Bàn Thiện Thệ.

佛子等聞已。歡喜心無量。

Phật Tử đẳng văn dĩ. Hoan hỉ tâm vô lượng.

Các Phật Tử nghe xong. Tâm vui mừng vô lượng.

十方眾生類。皆見諸法王。

Thập phương chúng sinh loại. Giai kiến chư Pháp vương.

Các chúng sinh 10 phương. Đều thấy các Vua Pháp.
恭敬供養佛 。於彼種善根 。
Cung kính cúng dưỡng Phật. Ư bỉ chúng thiện Căn.
Cung kính cúng dưỡng Phật. Ở đó trồng Căn thiện.
若有見諸佛 。恭敬種善根 。
Nhược hữu kiến chư Phật. Cung kính chúng thiện Căn.
Nếu có thấy các Phật. Cung kính trồng Căn thiện.
功德藏無量 。願爲分別説 。
Công Đức tạng vô lượng. Nguyện vị phân biệt thuyết.
Tạng công Đức vô lượng. Nguyện vì phân biệt nói.
若有聞一切 。如來之名號 。
Nhược hữu văn nhất thiết. Như Lai chi danh hiệu.
Nếu được nghe tất cả. Tên hiệu của Như Lai.
十方現在佛 。及已般涅槃 。
Thập phương Hiện tại Phật. Cập dĩ Bát Niết Bàn.
Phật Hiện tại 10 phương. Và đã nhập Niết Bàn.
無盡功德藏 。聞名歡喜者 。
Vô tận công Đức tạng. Văn danh hoan hỉ giả.
Tạng công Đức không hết. Người nghe tên vui mừng.
彼得何等利？哀愍分別説 。
Bỉ đắc hà đẳng lợi. Ai mẫn phân biệt thuyết.
Họ được lợi ra sao. Thương xót phân biệt nói.
清淨眞佛子 。願爲廣敷演 。

Thanh tịnh chân Phật Tử. Nguyện vị quảng phu diễn.
Phật Tử thực Thanh tịnh. Nguyện vì rộng phô diễn.
分別深境界。無量功德海。
Phân biệt thâm cảnh giới. Vô lượng công Đức hải.
Phân biệt cảnh giới sâu. Biển công Đức vô lượng.
一切諸菩薩。皆一心合掌。
Nhất thiết chư Bồ Tát. Giai nhất tâm hợp chưởng.
Tất cả các Bồ Tát. Đều nhất tâm chắp tay.
恭敬觀善逝。瞻仁兼及我。
Cung kính quan Thiện Thệ. Chiêm nhân kiêm cập Ngã.
Cung kính nhìn Thiện Thệ. Ngắm Ngài kiêm cả Ta.
巧語微妙音。願說眞實義。
Xảo ngữ vi diệu âm. Nguyện thuyết chân thực nghĩa.
Âm vi diệu lời khéo. Nguyện nói nghĩa chân thực.
除滅諸疑惑。清淨如虛空。
Trừ diệt chư nghi hoặc. Thanh tịnh như hư không.
Trừ diệt các nghi hoặc. Thanh tịnh như khoảng không.
因緣及譬諭。爲我分別說。
Nhân duyên cập Thí dụ. Vị Ngã phân biệt thuyết.
Nhân duyên và Thí dụ. Vì Ta phân biệt nói.
無量眾聞已。皆發菩提心。
Vô lượng Chúng văn dĩ. Giai phát Bồ Đề tâm.
Vô lượng Chúng nghe xong. Đều phát tâm Bồ Đề.

一切諸如來。相好莊嚴身。

Nhất thiết chư Như Lai. Tướng hảo trang nghiêm thân.

Tất cả các Như Lai. Tướng Hảo trang nghiêm Thân.

充滿十方國。方便度眾生。

Sung mãn thập phương quốc. Phương tiện độ chúng sinh.

Tràn đầy Nước 10 phương. Phương tiện độ chúng sinh.

出微妙音聲。演說無量法。

Xuất vi diệu âm thanh. Diễn thuyết vô lượng Pháp.

Sinh âm thanh vi diệu. Diễn thuyết vô lượng Pháp.

因諭隨應化。示悟佛菩提。

Nhân dụ tùy ưng hóa. Thị ngộ Phật Bồ Đề.

Do dụ ưng theo hóa. Tỏ hiểu Phật Bồ Đề.

十方一切界。無量佛剎中。

Thập phương nhất thiết giới. Vô lượng Phật sát trung.

Tất cả Cõi 10 phương. Trong vô lượng Nước Phật.

不可稱說劫。是會甚難見。

Bất khả xưng thuyết Kiếp. Thị hội thậm nan kiến.

Không thể đọc nói Kiếp. Rất khó thấy hội đó.

如此大眾集。清淨諸佛子。

Như thử Đại chúng tập. Thanh tịnh chư Phật Tử.

Như Đại chúng này họp. Các Phật Tử Thanh tịnh.

無量億劫中。難見亦難聞。

Vô lượng ức Kiếp trung. Nan kiến diệc nan văn.

Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Khó thấy cũng khó nghe.

是故眞佛子。願說微妙義。

Thị cố chân Phật Tử. Nguyện thuyết vi diệu nghĩa.

Vì thế Phật Tử thực. Nguyện nói nghĩa vi diệu.

顯現廣無量。如來性起法。

Hiển hiện quảng vô lượng. Như Lai tính khởi Pháp.

Rộng hiện rõ vô lượng. Tính Như Lai nổi Pháp.

一切諸菩薩。皆一心合掌。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Giai nhất tâm hợp chưởng.

Tất cả các Bồ Tát. Đều nhất tâm chắp tay.

渴仰於大乘。願雨甘露法。

Khát ngưỡng ư Đại thừa. Nguyện vú Cam lộ Pháp.

Khát ngưỡng với Bậc Phật. Nguyện tưới Pháp Cam lộ.

爾時普賢菩薩摩訶薩告如來性起妙德菩薩等諸大眾言：

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát Ma ha tát cáo Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát đẳng chư Đại chúng ngôn:

Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát Bồ Tát lớn bảo Như Lai Tính Khởi Diệu Đức Bồ Tát cùng với các Đại chúng nói rằng :

佛子!如來, 應供, 等正覺性起正法不可思議。

Phật Tử ! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tính khởi Chính pháp bất khả tư nghị.

Phật Tử ! Tính của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác nổi Pháp đúng không thể nghĩ bàn.

所以者何?非少因緣。成等正覺出興于世。

Sở dĩ giả hà ? Phi thiểu Nhân duyên. Thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Sở dĩ ra sao ? Không phải ít Nhân duyên. Thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

佛子!以十種無量無數百千阿僧祇因緣。

Phật Tử ! Dĩ thập chủng vô lượng vô số bách thiên A tăng kì Nhân duyên.

Phật Tử ! Do 10 loại vô lượng vô số trăm nghìn A tăng kì Nhân duyên.

成等正覺出興于世。何等爲十?

Thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế. Hà đẳng vi thập ?

Thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian. Thế nào là 10 ?

一者發無量菩提之心。不捨一切眾生。

Nhất giả phát vô lượng Bồ Đề chi tâm. Bất xả nhất thiết chúng sinh.

Một là phát ra vô lượng tâm Bồ Đề. Không bỏ tất cả chúng sinh.

二者過去無數劫修諸善根正直深心。

Nhị giả Quá khứ vô số Kiếp tu chư thiện Căn chính trực thâm tâm.

Hai là vô số Kiếp Quá khứ tâm ngay thẳng thâm sâu tu các Căn thiện.

三者無量慈悲救護眾生。四者行無量行不退大願。

Tam giả vô lượng Từ Bi cứu hộ chúng sinh. Tứ giả hành vô lượng hạnh bất thoái đại nguyện.

Ba là vô lượng Từ Bi cứu giúp chúng sinh. Bốn là thực hành vô lượng hạnh nguyện lớn không thoái lui.

五者 積無量功德心無厭足。

Ngũ giả tích vô lượng công Đức tâm vô yếm túc.

Năm là tích vô lượng công Đức tâm đủ không chán.

六者恭敬供養無量諸佛教化眾生。

Lục giả cung kính cúng dưỡng vô lượng chư Phật giáo hóa chúng sinh.

Sáu là cung kính cúng dưỡng vô lượng các Phật giáo hóa chúng sinh.

七者出生無量方便智慧。八者成就無量諸功德藏。

Thất giả xuất sinh vô lượng Phương tiện Trí tuệ. Bát giả thành tựu vô lượng chư công Đức tạng.

Bảy là sinh ra vô lượng Trí tuệ Phương tiện. Tám là thành công vô lượng các tạng công Đức.

九者具足無量莊嚴智慧。

Cửu giả cụ túc vô lượng trang nghiêm Trí tuệ.

Chín là đầy đủ vô lượng Trí tuệ trang nghiêm.

十者分別演說無量諸法實義。

Thập giả phân biệt diễn thuyết vô lượng chư Pháp thực nghĩa.

Mười là phân biệt diễn thuyết vô lượng nghĩa thực của các Pháp.

佛子!如是等十種無量無數百千阿僧祇法門。

Phật Tử ! Như thị đẳng thập chủng vô lượng vô số bách thiên A tăng kì Pháp môn.

Phật Tử ! Như thế cùng với 10 loại vô lượng vô số trăm nghìn A tăng kì môn Pháp.

成等正覺。出興于世。

Thành Đẳng Chính Giác. Xuất hưng vu thế.

Thành Đẳng Chính Giác. Xuất hiện ở Thế gian.

佛子!譬如三千大千世界。非少因緣成。

Phật Tử ! Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới. Phi thiểu Nhân duyên thành.

Phật Tử ! Ví như Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Thành được không phải ít Nhân duyên.

以無量因緣乃能得成。所謂興大雲雨。因大雨故。

Dĩ vô lượng Nhân duyên nãi năng đắc thành. Sở vị hưng đại vân vũ. Nhân đại vũ cố.

Dùng vô lượng Nhân duyên mới có thể được thành. Gọi là nổi lên mây mưa lớn. Nhân do mưa lớn.

起四風輪。何等爲四?一名曰持。能持大水。

Khởi tứ phong luân. Hà đẳng vi tứ ? Nhất danh viết Trì. Năng trì đại thủy.

Nổi lên 4 vầng gió. Thế nào là 4 ? Một tên là Giữ lấy. Có thể giữ lấy nước lớn.

二名漸消。漸消大水。三名曰起。起諸處所。

Nhị danh Tiệm tiêu. Tiệm tiêu đại thủy. Tam danh viết Khởi. Khởi chư xứ sở.

Hai tên là Tan dần. Tan dần nước lớn. Ba tên là Phát ra. Phát ra các nơi ở.

四名莊嚴。莊嚴三千大千世界眾生業報。

Tứ danh Trang nghiêm. Trang nghiêm Tam thiên Đại thiên Thế giới chúng sinh Nghiệp báo.

Bốn tên là Trang nghiêm. Trang nghiêm Nghiệp báo của chúng sinh ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

如是四種皆眾生業報及諸菩薩善根所起。

Như thị tứ chủng giai chúng sinh Nghiệp báo cập chư Bồ Tát thiện Căn sở khởi.

Bốn loại như thế đều là Nghiệp báo của chúng sinh và phát ra do Căn thiện của các Bồ Tát.

佛子!如是等無量因緣。乃成三千大千世界。

Phật Tử ! Như thị đẳng vô lượng Nhân duyên. Nãi thành Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Phật Tử ! Như thế cùng với vô lượng Nhân duyên. Mới thành Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

法如是故。無有作者。亦無成者。

Pháp như thị cố. Vô hữu tác giả. Diệc vô thành giả.

Do Pháp như thế. Không có làm ra. Cũng không có thành.

如來, 應供, 等正覺亦復如是。非少因緣成。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Phi thiểu Nhân duyên thành.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Thành được không phải ít Nhân duyên.

以無量因緣。成等正覺出興于世。所謂菩薩摩訶薩。

Dĩ vô lượng Nhân duyên. Thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế. Sở vị Bồ Tát Ma ha tát.

Dùng vô lượng Nhân duyên. Thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian. Gọi là Bồ Tát Bồ Tát lớn.

曾於過去無量佛所。聞受正法甘露大雨。

Tằng ư Quá khứ vô lượng Phật sở. Văn thụ Chính pháp Cam lộ đại vũ.

Từng ở nơi ở của vô lượng Phật Quá khứ. Nghe nhận mưa lớn Cam lộ Pháp đúng.

因是能起如來四種智慧風輪。何等爲四？

Nhân thị năng khởi Như Lai tứ chủng Trí tuệ phong luân. Hà đẳng vị tứ ?

Do đó có thể nổi lên 4 loại vầng gió Trí tuệ của Như Lai. Thế nào là 4 ?

一者正念持陀羅尼未曾忘失如來大智風輪。能持如來一切法雨。

Nhất giả Chính niệm trì Đà La Ni vị tằng vong thất Như Lai đại Trí phong luân. Năng trì Như Lai nhất thiết Pháp vũ.

Một là Nhớ đúng giữ Đà La Ni chưa từng quên mất vầng gió Trí tuệ lớn của Như Lai. Có thể giữ tất cả mưa Pháp của Như Lai.

二者止觀如來大智風輪。悉能消滅一切煩惱。

Nhị giả chỉ quan Như Lai đại Trí phong luân. Tất năng tiêu diệt nhất thiết Phiền não.

Hai là dừng quan sát vầng gió Trí tuệ lớn của Như Lai. Đều có thể tiêu diệt tất cả Phiền não.

三者善迴向如來大智風輪。成就一切功德善根。

Tam giả thiện hồi hướng Như Lai đại Trí phong luân. Thành tựu nhất thiết công Đức thiện Căn.

Ba là hay hồi hướng vầng gió Trí tuệ lớn của Như Lai. Thành công tất cả Căn thiện công Đức.

四者出生離垢諸莊嚴法如來大智風輪。

Tứ giả xuất sinh ly cấu chư trang nghiêm Pháp Như Lai đại Trí phong luân.

Bốn là sinh ra vầng gió Trí tuệ lớn của Như Lai các Pháp trang nghiêm rời bẩn.

皆令眾生諸根清淨相好莊嚴。

Giai linh chúng sinh chư Căn Thanh tịnh Tướng Hảo trang nghiêm.

Đều giúp cho các Căn của chúng sinh Thanh tịnh Tướng Hảo trang nghiêm.

如來無漏善根所成。

法如是故。無有作者。亦無成者。

Như Lai Vô lậu thiện Căn sở thành. Pháp như thị cố. Vô hữu tác giả. Diệc vô thành giả.

Thành được Căn thiện hết Phiền não của Như Lai. Do Pháp như thế. Không có làm ra. Cũng không có thành.

佛子!是爲第一最勝法門。成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ nhất tối thắng Pháp môn. Thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là môn Pháp tốt nhất bậc nhất. Thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知。復次佛子!

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử !

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử !

譬如三千大千世界成時。大雲降雨名曰洪澍。

Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới thành thời. Đại vân giáng vũ danh viết Hồng chú.

Ví như khi thành Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Mây lớn giáng mưa tên là Mưa lớn.

一切世界不能容持。除大千世界初始成時。

Nhất thiết Thế giới bất năng dung trì. Trừ Đại thiên Thế giới sơ thủy thành thời.

Tất cả Thế giới không thể giữ lấy hết cả. Ngoại trừ khi mới bắt đầu thành Đại thiên Thế giới.

如來, 應供, 等正覺亦復如是。出興于世。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Xuất hưng vu thế.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Xuất hiện ở Thế gian.

演說如來性起法雨。一切聲聞, 緣覺不能受持。

Diễn thuyết Như Lai tính khởi Pháp vũ. Nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác bất năng thụ trì.

Diễn thuyết tính Như Lai nổi mưa Pháp. Tất cả Thanh Văn Duyên Giác không thể nhận giữ.

除成就諸力菩薩摩訶薩。

Trừ thành tựu chư lực Bồ Tát Ma ha tát.

Ngoại trừ Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công các lực.

佛子!是爲第二因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ nhị Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 2 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử !

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử !

譬如眾生業報大雲降雨 。無所從來 。去無所至 。

Thí như chúng sinh Nghiệp báo đại vân giáng vũ. Vô sở tòng lai. Khứ vô sở chí.

Ví như mây lớn Nghiệp báo của chúng sinh giáng mưa. Không nơi theo tới. Đi không nơi đến.

如來, 應供, 等正覺亦復如是 。以諸菩薩善根力故 。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Dĩ chư Bồ Tát thiện Căn lực cố.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Do vì lực Căn thiện của các Bồ Tát.

演說如來性起法雨 。無所從來 。去無所至 。

Diễn thuyết Như Lai tính khởi Pháp vũ. Vô sở tòng lai. Khứ vô sở chí.

Diễn thuyết tính Như Lai nổi mưa Pháp. Không nơi theo tới. Đi không nơi đến.

佛子!是爲第三因緣成等正覺出興于世 。

Phật Tử ! Thị vi đệ tam Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 3 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!譬如大雲降雨 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại vân giáng vũ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như mây lớn giáng mưa.

大千世界一切眾生無能知數 。若欲算計令心狂亂 。

Đại thiên Thế giới nhất thiết chúng sinh vô năng tri sổ. Nhược dục toán kế linh tâm cuồng loạn.

Tất cả chúng sinh của Đại thiên Thế giới không thể tính biết. Nếu muốn tính toán làm cho tâm cuồng loạn.

除大千世界主摩醯首羅天王 。乃至一涕無不知者 。

Trừ Đại thiên Thế giới chủ Ma Ê Thủ La Thiên vương. Nãi chí nhất đế vô bất tri giả.

Ngoại trừ Vua Trời Ma Ê Thủ La chủ của Đại thiên Thế giới. Thậm chí một giọt đều biết.

以本善根果報力故 。如來, 應供, 等正覺亦復如是 。

Dĩ bản thiện Căn quả báo lực cố. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Do vì lực quả báo Căn thiện trước kia. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

出興于世。說如來性起甘露法雨。

Xuất hưng vu thế. Thuyết Như Lai tính khởi Cam lộ Pháp vũ.

Xuất hiện ở Thế gian. Nói tính Như Lai nổi mưa Pháp Cam lộ.

一切眾生聲聞,緣覺所不能知。

Nhất thiết chúng sinh Thanh Văn, Duyên Giác sở bất năng tri.

Tất cả chúng sinh, Thanh Văn, Duyên Giác không thể biết được.

若欲思量令心狂亂。除一切世界主。

Nhược dục tư lượng linh tâm cuồng loạn. Trừ nhất thiết Thế giới chủ.

Nếu muốn nghĩ đo lường làm cho tâm cuồng loạn. Ngoại trừ chủ của tất cả Thế giới.

菩薩摩訶薩乃至一句,

一味悉分別知。於過去佛所修地力故。

Bồ Tát Ma ha tát nãi chí nhất cú, nhất vị tất phân biệt tri. Ư Quá khứ Phật sở tu địa lực cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thậm chí một câu, một vị đều biết phân biệt. Do ở nơi Phật Quá khứ tu lực bậc Bồ Tát.

佛子!是爲第四因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ tứ Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 4 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!譬如大雲降雨 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại vân giáng vũ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như mây lớn giáng mưa.

名滅熾然, 或名能起, 或名能壞, 或名成寶 。

Danh Diệt sí nhiên, hoặc danh Năng khởi, hoặc danh Năng hoại, hoặc danh Thành bảo.

Tên là Diệt mất cháy mạnh, hoặc tên là Hay nổi, hoặc tên là Hay phá hỏng, hoặc tên là Thành báu.

或名分別大千世界 。如來, 應供, 等正覺亦復如是 。

Hoặc danh Phân biệt Đại thiên Thế giới. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Hoặc tên là Phân biệt Đại thiên Thế giới. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

出興于世 。雨正法雨 。名曰除滅 。除滅眾生煩惱盛火 。

Xuất hưng vu thế. Vú Chính pháp vũ. Danh viết Trừ diệt. Trừ diệt chúng sinh Phiền não thịnh hỏa.

Xuất hiện ở Thế gian. Tưới mưa Pháp đúng. Tên là Trừ diệt. Trừ diệt lửa mạnh Phiền não của chúng sinh.

或有法雨。名曰能起。能起眾生一切善根。

Hoặc hữu Pháp vũ. Danh viết Năng khởi. Năng khởi chúng sinh nhất thiết thiện Căn.

Hoặc có mưa Pháp. Tên là Hay nổi. Hay nổi tất cả Căn thiện của chúng sinh.

或有法雨。名曰能壞。能壞眾生諸惡邪見。

Hoặc hữu Pháp vũ. Danh viết Năng hoại. Năng hoại chúng sinh chư ác tà kiến.

Hoặc có mưa Pháp. Tên là Hay phá hỏng. Hay phá hỏng thấy các ác sai trái của chúng sinh.

或有法雨。名曰成寶。能成眾生一切智寶。

Hoặc hữu Pháp vũ. Danh viết Thành bảo. Năng thành chúng sinh Nhất thiết Trí bảo.

Hoặc có mưa Pháp. Tên là Thành báu. Có thể thành tất cả Trí tuệ báu của chúng sinh.

或有法雨。名曰分別。分別眾生心心所行。

Hoặc hữu Pháp vũ. Danh viết Phân biệt. Phân biệt chúng sinh tâm tâm sở hạnh.

Hoặc có mưa Pháp. Tên là Phân biệt. Phân biệt được hạnh tâm của tâm chúng sinh.

佛子!是爲第五因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ ngũ Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 5 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。

復次佛子!譬如大雲雨一味水 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như đại vân vú nhất vị thủy.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như mây lớn giáng mưa.

隨其所雨而有差別 。如來, 應供, 等正覺亦復如是 。

Tùy kỳ sở vú nhi hữu sai biệt. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Theo tưới của nó mà có khác biệt. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

雨於大悲一味法雨 。隨所應化 。種種不同 。

Vú ư Đại Bi nhất vị Pháp vũ. Tùy sở ưng hóa. Chủng chủng bất đồng.

Tưới mưa Pháp một vị Đại Bi. Hóa ra theo yêu cầu. Đủ các loại khác nhau.

佛子!是爲第六因緣成等正覺出興于世 。

Phật Tử ! Thị vi đệ lục Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 6 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử !

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử !

譬如三千大千世界初始成時 。

Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới sơ thủy thành thời.

Ví như Ba nghìn Đại thiên Thế giới khi mới thành hình.

先成色界諸天宮殿 。次成欲界諸天宮殿 。

Tiên thành Sắc giới chư Thiên cung điện. Thứ thành Dục giới chư Thiên cung điện.

Trước tiên thành các cung điện Trời Cõi Sắc. Tiếp theo thành các cung điện Trời Cõi Dục.

次成人處及餘眾生諸所住處 。

Thứ thành nhân xứ cập dư chúng sinh chư sở trụ xứ.

Sau thành nơi ở của người và các nơi ở của chúng sinh khác.

如來, 應供, 等正覺亦復如是 。出興于世 。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị. Xuất hưng vu thế.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế. Xuất hiện ở Thế gian.

先起菩薩諸行智慧。次起緣覺,
聲聞及餘眾生一切善根。

Tiên khởi Bồ Tát chư hạnh Trí tuệ. Thứ khởi Duyên giác, Thanh Văn cập dư chúng sinh nhất thiết thiện Căn.

Trước tiên phát ra các hạnh Trí tuệ của Bồ Tát. Tiếp theo phát ra Thanh Văn Duyên Giác và tất cả Căn thiện của chúng sinh khác.

佛子!譬如大雲雨一味水。隨諸眾生善根力故。

Phật Tử ! Thí như đại vân vú nhất vị thủy. Tùy chư chúng sinh thiện Căn lực cố.

Phật Tử ! Ví như mây lớn tưới một vị nước. Do thuận theo lực Căn thiện của các chúng sinh.

起種種宮殿。如來大悲一味法水。

Khởi chủng chủng cung điện. Như Lai Đại Bi nhất vị Pháp thủy.

Nổi lên đủ các loại cung điện. Nước Pháp một vị Đại Bi của Như Lai.

隨眾生器根不同故。法雨差別。

Tùy chúng sinh khí Căn bất đồng cố. Pháp vũ sai biệt.

Do thuận theo Căn tâm của chúng sinh khác nhau. Mưa Pháp khác biệt.

佛子!是爲第七因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ thất Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 7 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!

譬如世界初始成時 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như Thế giới sơ thủy thành thời.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như Thế giới khi mới thành hình.

有大水輪 。遍滿三千大千世界 。滿世界已 。

Hữu đại thủy luân. Biến mãn Tam thiên Đại thiên Thế giới. Mãn Thế giới dĩ.

Có vầng nước lớn. Đầy khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Đã tràn đầy Thế giới.

生大蓮華名如來起 。諸功德寶以爲莊嚴 。

Sinh đại Liên hoa danh Như Lai khởi. Chư công Đức bảo dĩ vi trang nghiêm.

Sinh hoa Sen lớn tên là Như Lai nổi. Các công Đức quý dùng để trang nghiêm.

遍覆三千大千世界 。光照十方一切國土 。

Biến phúc Tam thiên Đại thiên Thế giới. Quang chiếu thập phương nhất thiết quốc thổ.

Che lên khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Ánh quang chiếu sáng tất cả Đất nước 10 phương.

時摩醯首羅淨居天等。見蓮華已。

Thời Ma Ê Thủ La Tịnh Cư Thiên đẳng. Kiến Liên hoa dĩ.

Thời các Trời Tịnh Cư Ma Ê Thủ La. Đã thấy hoa Sen đó.

即決定知如蓮華數諸佛興世。佛子!

Tức quyết định tri như Liên hoa số chư Phật hưng thế. Phật Tử !

Liền quyết định biết các Phật xuất hiện ở Thế gian như số hoa Sen. Phật Tử !

爾時有風輪起名淨光明。能成色界諸天宮殿。

Nhĩ thời hữu phong luân khởi danh Tịnh Quang minh. Năng thành Sắc giới chư Thiên cung điện.

Khi đó có vầng gió nổi lên tên là Quang sáng sạch. Có thể thành các cung điện Trời Cõi Sắc.

又風輪起名淨莊嚴。能成欲界諸天宮殿。

Hựu phong luân khởi danh Tịnh trang nghiêm. Năng thành Dục giới chư Thiên cung điện.

Lại nổi lên vầng gió tên là Sạch trang nghiêm. Có thể thành các cung điện Trời Cõi Dục.

又風輪起名不可壞。能成大小圍山及金剛山。

Hựu phong luân khởi danh Bất khả hoại. Năng thành Đại Tiểu Vi sơn cập Kim Cương sơn.

Lại nổi lên vầng gió tên là Không thể hỏng. Có thể thành núi Thiết Vi lớn nhỏ và núi Kim Cương.

又風輪起名曰勝高。能成須彌山王。

Hựu phong luân khởi danh viết Thắng cao. Năng thành Tu Di sơn vương.

Lại nổi lên vầng gió tên là Cao đẹp. Có thể thành núi Tu Di lớn nhất.

又風輪起名曰不動。能成十種大山。何等爲十?

Hựu phong luân khởi danh viết Bất động . Năng thành thập chủng đại sơn. Hà đẳng vi thập ?

Lại nổi lên vầng gió tên là Không động. Có thể thành 10 loại núi lớn. Thế nào là 10 ?

所謂芭蕉山, 仙人山, 伏魔山, 大伏魔山,

Sở vị Ba Tiêu sơn, Tiên Nhân sơn, Phục Ma sơn, đại Phục Ma sơn, Trì Kiếp sơn, Hắc sơn,

Gọi là núi Ba Tiêu, núi Tiên Nhân, núi Phục Ma, núi Phục Ma lớn, núi Trì Kiếp, núi Hắc.

持劫山, 黑山, 目眞隣陀山, 摩訶目眞隣陀山, 香山, 雪山。

Mục Chân Lân Đà sơn, Ma ha Mục Chân Lân Đà sơn, Hương sơn, Tuyết sơn.

Núi Mục Chân Lân Đà, núi Ma Ha Mục Chân Lân Đà, núi Hương, núi Tuyết.

又風輪起名曰安住。能成大地。

Hựu phong luân khởi danh viết An trụ. Năng thành Đại địa.

Lại nổi lên vầng gió tên là Yên ở. Có thể thành Đất lớn.

又風輪起名曰莊嚴。能成地天宮殿, 乾闥婆宮殿。

Hựu phong luân khởi danh viết Trang nghiêm. Năng thành địa Thiên cung điện, Càn Thát Bà cung điện.

Lại nổi lên vầng gió tên là Trang nghiêm. Có thể thành cung điện Trời trên đất, cung điện Càn Thát Bà.

又風輪起名無盡藏。能成三千大千世界海。

Hựu phong luân khởi danh Vô tận tạng. Năng thành Tam thiên Đại thiên Thế giới hải.

Lại nổi lên vầng gió tên là Tạng không hết. Có thể thành biển Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

又風輪起名明淨藏。能成大千世界珍寶。

Hựu phong luân khởi danh Minh tịnh tạng. Năng thành Đại thiên Thế giới trân bảo.

Lại nổi lên vầng gió tên là Tạng sáng sạch. Có thể thành châu báu của Đại thiên Thế giới.

又風輪起名堅固根。能成一切如意樹。

Hựu phong luân khởi danh Kiên cố Căn. Năng thành nhất thiết Như ý thụ.

Lại nổi lên vầng gió tên là Căn kiên cố. Có thể thành tất cả cây Như ý.

佛子!是爲大雲雨一味水。以眾生善根果報力故。

Phật Tử ! Thị vi đại vân vũ nhất vị thủy. Dĩ chúng sinh thiện Căn quả báo lực cố.

Phật Tử ! Đó là mây lớn tưới vị nước. Do vì lực quả báo Căn thiện của chúng sinh.

法如是故。起種種風輪。風輪差別故。

Pháp như thị cố. Khởi chủng chủng phong luân. Phong luân sai biệt cố.

Do Pháp như thế. Nổi lên đủ các loại vầng gió. Do vầng gió khác biệt.

大千世界形類不同。如來, 應供, 等正覺亦復如是。

Đại thiên Thế giới hình loại bất đồng. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Hình loại Đại thiên Thế giới khác nhau. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

出興于世。具諸善根。有光明。

Xuất hưng vu thế. Cụ chư thiện Căn. Hữu Quang minh.

Xuất hiện ở Thế gian. Đầy đủ các Căn thiện. Có Quang sáng.

名無上大智不斷如來性起不思議智。普照十方世界。

Danh Vô thượng đại Trí bất đoạn Như Lai tính khởi bất tư nghị Trí. Phổ chiếu thập phương Thế giới.

Tên là Trí không nghĩ bàn nổi tính Như Lai không cắt đứt Trí tuệ lớn Bình Đẳng. Chiếu khắp Thế giới 10 phương.

授一切菩薩如來記。號成等正覺出興于世。

Thụ nhất thiết Bồ Tát Như Lai kí. Hiệu thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Như Lai ghi nhớ ban cho tất cả Bồ Tát. Tên hiệu thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

又能善知一一佛所有幾菩薩成就功德。

Hựu năng thiện tri nhất nhất Phật sở hữu kỷ Bồ Tát thành tựu công Đức.

Lại có thể hay biết mỗi một Phật được bao nhiêu Bồ Tát thành công công Đức.

復有光明。名離垢淨如來大智。能成如來無漏無生智。

Phục hữu Quang minh. Danh Ly cấu tịnh Như Lai đại Trí. Năng thành Như Lai vô Lậu vô sinh Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Trí lớn của Như Lai Thanh tịnh rời bẩn. Có thể thành Trí không sinh hết Phiền não của Như Lai.

復有光明。名曰普照如來大智。

Phục hữu Quang minh. Danh viết Phổ chiếu Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Trí tuệ lớn của Như Lai chiếu sáng khắp.

能成如來不可思議法界智。

Năng thành Như Lai bất khả tư nghị Pháp giới Trí.

Có thể thành Trí Cõi Pháp không thể nghĩ bàn của Như Lai.

復有光明。名持佛性如來大智。能成如來不動諸力。

Phục hữu Quang minh. Danh Trì Phật tính Như Lai đại Trí. Năng thành Như Lai bất động chư lực.

Lại có Quang sáng. Tên là Trí lớn của Như Lai giữ tính Phật. Có thể thành các lực không động của Như Lai.

復有光明。名無壞最勝如來大智。能成如來無所畏智。

Phục hữu Quang minh. Danh Vô hoại tối thắng Như Lai đại Trí. Năng thành Như Lai vô sở úy Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Trí lớn của Như Lai tốt nhất không phá hỏng. Có thể thành Trí không sợ hãi của Như Lai.

復有光明。名一切明如來大智。

Phục hữu Quang minh. Danh Nhất thiết minh Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Tất cả Trí lớn của Như Lai sáng.

能成如來堅固不退一切種智 。

Năng thành Như Lai kiên cố bất thoái Nhất thiết chủng Trí.

Có thể thành Tất cả loại Trí tuệ kiên cố không lui của Như Lai.

復有光明 。名出生變化如來大智 。

Phục hữu Quang minh. Danh Xuất sinh biến hóa Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Biến hóa sinh ra Trí lớn của Như Lai.

能令見聞恭敬供養諸如來者 。善根不虛 。

Năng linh kiến văn cung kính cúng dưỡng chư Như Lai giả. Thiện Căn bất hư.

Có thể giúp cho nghe thấy cung kính cúng dưỡng các Như Lai. Căn thiện không giả.

復有光明 。名普隨順至如來大智 。

Phục hữu Quang minh. Danh Phổ tùy thuận chí Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Đều thuận theo đến Trí lớn của Như Lai.

能成如來無盡功德智慧清淨法身。饒益眾生。

Năng thành Như Lai vô tận công Đức Trí tuệ Thanh tịnh Pháp thân. Nhiêu ích chúng sinh.

Có thể thành Thân Pháp Thanh tịnh công Đức Trí tuệ không hết của Như Lai. Lợi ích chúng sinh.

復有光明。名不可究竟如來大智。

Phục hữu Quang minh. Danh Bất khả cứu cánh Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Không thể thành quả Trí lớn của Như Lai.

能成如來甚深妙智。不斷三寶。

Năng thành Như Lai thậm thâm diệu Trí. Bất đoạn Tam Bảo.

Có thể thành Trí vi diệu rất sâu của Như Lai. Không cắt đứt Phật Pháp Tăng.

復有光明。名種種莊嚴如來大智。

Phục hữu Quang minh. Danh Chủng chủng trang nghiêm Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Đủ các loại trang nghiêm Trí lớn của Như Lai.

能成如來相好嚴身。令一切眾生皆悉歡喜得一切智。

Năng thành Như Lai Tướng Hảo nghiêm thân. Linh nhất thiết chúng sinh, giai tất hoan hỉ, đắc Nhất thiết Trí.

Có thể thành Tướng Hảo trang nghiêm thân của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh, hết thảy đều vui mừng, được Tất cả Trí tuệ.

復有光明。名不可壞如來大智。

Phục hữu Quang minh. Danh Bất khả hoại Như Lai đại Trí.

Lại có Quang sáng. Tên là Không thể phá hỏng Trí lớn của Như Lai.

能成如來法界, 虛空界等無有窮盡殊勝壽命。

Năng thành Như Lai Pháp giới, hư không giới đẳng vô hữu cùng tận thù thắng thọ mệnh.

Có thể thành Cõi Pháp của Như Lai, Cõi khoảng không cùng với thọ mệnh rất tốt không có tận cùng.

佛子!如來大悲一味之水。以諸菩薩善根力故。

Phật Tử ! Như Lai Đại Bi nhất vị chi thủy. Dĩ chư Bồ Tát thiện Căn lực cố.

Phật Tử ! Một vị nước Đại Bi của Như Lai. Do vì lực Căn thiện của các Bồ Tát.

及餘眾生根差別故。法如是故。如來智慧應化不同。

Cập dư chúng sinh Căn sai biệt cố. Pháp như thị cố. Như Lai Trí tuệ ưng hóa bất đồng.

Cùng với do Căn khác biệt của chúng sinh khác. Do Pháp như thế. Trí tuệ của Như Lai cần hóa ra khác nhau.

佛子!如來性起正法。一切如來平等智慧光明所起。

Phật Tử ! Như Lai tính khởi Chính pháp. Nhất thiết Như Lai bình đẳng Trí tuệ Quang minh sở khởi.

Phật Tử ! Tính Như Lai nổi Pháp đúng. Tất cả Như Lai nổi được Quang sáng Trí tuệ bình đẳng.

一切如來一味智慧。出生無量無邊功德。

Nhất thiết Như Lai nhất vị Trí tuệ. Xuất sinh vô lượng vô biên công Đức.

Trí tuệ một vị của tất cả Như Lai. Sinh ra vô lượng vô biên công Đức.

眾生念言：此諸功德如來所造。佛子!

Chúng sinh niệm ngôn : Thử chư công Đức Như Lai sở tạo. Phật Tử !

Chúng sinh nghĩ nói rằng : Các công Đức này được Như Lai tạo ra. Phật Tử !

此非如來神力所造。佛子!乃至一菩薩成無上道。

Thử phi Như Lai Thần lực sở tạo. Phật Tử ! Nãi chí nhất Bồ Tát thành Vô thượng Đạo.

Đây không phải Thần lực của Như Lai tạo ra. Phật Tử ! Thậm chí một Bồ Tát thành Đạo Bình Đẳng.

言佛造者無有是處。諸佛爲一切群生作善知識。

Ngôn Phật tạo giả vô hữu thị xứ. Chư Phật vị nhất thiết quần sinh tác thiện Tri thức.

Nói Phật tạo ra không có nơi đó. Các Phật vì tất cả các chúng sinh làm Tri thức thiện.

眾生依此得大智慧。無有作法。亦無作者。

Chúng sinh y thử đắc đại Trí tuệ. Vô hữu tác Pháp. Diệc vô tác giả.

Chúng sinh dựa vào đây được Trí tuệ lớn. Pháp không có làm. Cũng không có người làm.

佛子!是爲第八因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ bát Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 8 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知。復次佛子!譬如有四風輪依虛空住。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như hữu tứ phong luân y hư không trụ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như có 4 vầng gió dừng dựa vào khoảng không.

能持水輪。何等爲四？所謂安住，不動，常住，堅固。

Năng trì thủy luân. Hà đẳng vi tứ ? Sở vị an trụ, bất động, thường trụ, kiên cố.

Có thể giữ vầng nước. Thế nào là 4 ? Gọi là yên ở, không động, thường dừng ở, kiên cố.

是名爲四能持水輪。水輪能持大地令不散壞。

Thị danh vi tứ năng trì thủy luân. Thủy luân năng trì Đại địa linh bất tán hoại.

Tên đó là 4 vầng nước có thể giữ. Vầng nước có thể giữ Thế giới giúp cho không tan hỏng.

是故説大地依水輪。水輪依風輪。風輪依虛空。虛空無所依。

Thị cố thuyết Đại địa y thủy luân. Thủy luân y phong luân. Phong luân y hư không.

Vì thế nói Thế giới dựa vào vầng nước. Vầng nước dựa vào vầng gió. Vầng gió dựa vào khoảng không.

虛空雖無所依。能令三千大千世界而得安住。

Hư không vô sở y. Hư không tuy vô sở y. Năng linh Tam thiên Đại thiên Thế giới nhi đắc an trụ.

Khoảng không không có nơi dựa. Khoảng không tuy không nơi dựa. Có thể giúp cho Ba nghìn Đại thiên Thế giới mà được yên ở.

如來, 應供, 等正覺亦復如是。

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

依如來起四種無礙大智風輪。能持一切眾生善根。

Y Như Lai khởi tứ chủng vô ngại đại Trí phong luân. Năng trì nhất thiết chúng sinh thiện Căn.

Dựa vào Như Lai phát ra 4 loại vầng gió Trí tuệ không trở ngại. Có thể giữ tất cả Căn thiện của chúng sinh.

何等爲四？所謂攝取眾生皆令歡喜大智風輪。

Hà đẳng vi tứ ? Sở vị nhiếp thủ chúng sinh giai linh hoan hỉ đại Trí phong luân.

Thế nào là 4 ? Gọi là Vầng gió Trí tuệ lớn hút lấy chúng sinh đều giúp cho vui mừng.

分別諸法令眾生樂求大智風輪。

Phân biệt chư Pháp linh chúng sinh nhạo cầu đại Trí phong luân.

Vầng gió Trí tuệ lớn phân biệt các Pháp giúp cho chúng sinh ham cầu.

守護眾生一切善根大智風輪。

Thủ hộ chúng sinh nhất thiết thiện Căn đại Trí phong luân.

Vầng gió Trí tuệ lớn giúp bảo vệ tất cả Căn thiện của chúng sinh.

決定了知無漏法界大智風輪。是名四種大智風輪。

Quyết định liễu tri Vô lậu Pháp giới đại Trí phong luân. Thị danh tứ chủng đại Trí phong luân.

Vầng gió Trí tuệ lớn quyết định biết rõ Cõi Pháp hết Phiền não. Tên là 4 loại vầng gió Trí tuệ lớn.

大慈爲眾生歸依。大悲度脫眾生。大慈大悲饒益眾生。

Đại Từ vi chúng sinh quy y. Đại Bi độ thoát chúng sinh. Đại Từ Đại Bi nhiêu ích chúng sinh.

Đại Từ làm chúng sinh trở về nương theo. Đại Bi độ thoát chúng sinh. Đại Từ Đại Bi lợi ích chúng sinh.

大慈大悲依方便智。大方便智依於如來。如來無所依。

Đại Từ Đại Bi y Phương tiện Trí. Đại Phương tiện Trí y ư Như Lai. Như Lai vô sở y.

Đại Từ Đại Bi dựa vào Trí Phương tiện. Trí Phương tiện lớn dựa vào Như Lai. Như Lai không nơi dựa vào.

無礙慧光普照十方一切世界。

Vô ngại Tuệ quang phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới.

Ánh quang Tuệ không trở ngại chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương.

佛子!是爲第九因緣成等正覺出興于世。

Phật Tử ! Thị vi đệ cửu Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 9 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。復次佛子!譬如大千世界成已 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri. Phục thứ Phật Tử ! Thí như Đại thiên Thế giới thành dĩ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế. Lại nữa Phật Tử ! Ví như đã thành Đại thiên Thế giới.

種種饒益無量眾生 。水性眾生得水安樂 。

Chủng chủng nhiêu ích vô lượng chúng sinh. Thủy tính chúng sinh đắc thủy an lạc.

Đủ các loại lợi ích vô lượng chúng sinh. Chúng sinh của tính nước được yên vui của nước.

陸地眾生得地安樂 。宮殿眾生得宮殿安樂 。

Lục địa chúng sinh đắc địa an lạc. Cung điện chúng sinh đắc cung điện an lạc.

Chúng sinh trên đất được yên vui của đất. Chúng sinh nơi cung điện được yên vui của cung điện.

空中眾生得虛空安樂 。如來, 應供,

等正覺亦復如是 。

Không trung chúng sinh đắc hư không an lạc. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác diệc phục như thị.

Chúng sinh trong Rỗng được yên vui của trống rỗng. Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cũng lại như thế.

出興于世。種種饒益一切眾生。

Xuất hưng vu thế. Chủng chủng nhiêu ích nhất thiết chúng sinh.

Xuất hiện ở Thế gian. Đủ các loại lợi ích tất cả chúng sinh.

見聞如來踊躍歡喜修諸善根。住尸羅者得佛戒樂。

Kiến văn Như Lai dũng dược hoan hỉ, tu chư thiện Căn. Trụ Thi la giả đắc Phật Giới lạc.

Nghe thấy Như Lai vui mừng dũng mãnh, tu các Căn thiện. Dừng ở giữ Giới được vui Giới hạnh của Phật.

住四禪, 四無量者得聖無上智明之樂。

Trụ tứ Thiền, Tứ vô lượng giả đắc Thánh Vô thượng Trí minh chi lạc.

Dừng ở 4 bậc Thiền, Từ Bi Hỉ Xả được vui Trí sáng Bình Đẳng của bậc Thánh.

住法門者得眞實樂。住照明者得淨智樂。

Trụ Pháp môn giả đắc chân thực lạc. Trụ chiếu minh giả đắc tịnh Trí lạc.

Dừng ở môn Pháp được vui chân thực. Dừng ở chiếu sáng được vui Trí tuệ Thanh tịnh.

如是等無量法門種種饒益一切眾生。

Như thị đẳng vô lượng Pháp môn, chủng chủng nhiêu ích nhất thiết chúng sinh.

Như thế cùng với vô lượng môn Pháp, đủ các loại lợi ích tất cả chúng sinh.

佛子!是爲第十因緣成等正覺出興于世 。

Phật Tử ! Thị vi đệ thập Nhân duyên thành Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Phật Tử ! Đó là Nhân duyên thứ 10 thành Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

菩薩摩訶薩應如是知 。

Bồ Tát Ma ha tát ưng như thị tri.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cần biết như thế.

大方廣佛華嚴經卷第三十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập tam.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 33.

==========

==========

======

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

http://www.daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

==========

==========